

THÔNG BÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT
THÁNG 6 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 80/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 1461/STC-GCS ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Sở Tài chính về việc góp ý dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 06/2024 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 1894/STNMT-KSN&BĐKH ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ý kiến đóng góp dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 06 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh và Thông báo của Sở Tài chính đối với các mặt hàng phải kê khai giá.

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 06 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chi tiết 02 phụ lục kèm theo Thông báo này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng An Giang theo địa chỉ <http://soxaydung.angiang.gov.vn>.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo Thông báo này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Riêng đối với vật liệu cát: Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 của Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 80/2017/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh An Giang thì Cát xây dựng là hàng hóa, dịch vụ đặc thù của địa phương nên thuộc diện kê khai giá theo

quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP. Hiện nay Sở Xây dựng thông báo giá đối với các mặt hàng thuộc diện kê khai giá (cát, thép xây dựng, xi măng...) dựa trên cơ sở giá của các đơn vị thực hiện kê khai giá được Sở Tài chính tiếp nhận. Từ các quy định trên:

- Sở Xây dựng chỉ công bố giá cát với các đơn vị đã thực hiện kê khai giá tại Sở Tài chính theo quy định về Luật Giá.

- Đối với các mỏ cát đã Quyết định bị thu hồi của UBND tỉnh An Giang hoặc tạm dừng hoạt động khai thác cát theo các công văn từ số 4365 đến 4672/STNMT-KSN&BĐKH ngày 11/12/2023, Sở Xây dựng sẽ không công bố giá cát.

- Đối với các mỏ cát được UBND tỉnh cấp hoặc đã có điều chỉnh còn hiệu lực (bao gồm có các giấy phép/Bản xác nhận có quy định cụ thể về giá): do giá cát xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang thuộc mặt hàng phải kê khai giá theo quy định về Luật Giá nêu trên. Đề nghị các công ty khai thác cát sớm liên hệ Sở Tài chính để thực hiện việc kê khai giá theo Giấy phép mới (kể cả điều chỉnh mới) làm cơ sở để Sở Xây dựng cập nhật giá cát vào thông báo giá vật liệu xây dựng.

- Đề nghị chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang, căn cứ vào vị trí đầu tư công trình, cự ly vận chuyển để tham khảo, lựa chọn giá cát của mỏ cát quá trình lập dự toán xây dựng công trình và quản lý ĐTXDCT cho phù hợp quy định, đảm bảo yêu cầu kinh tế - kỹ thuật.

3. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

4. Đối với việc xác định giá cát theo cơ chế đặc thù tại các khu khai thác cát phục vụ cao tốc danh mục đính kèm công văn số 1894/STNMT-KSN&BĐKH ngày 06/6/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường, đề nghị các đơn vị được cấp phép khai thác xác định giá cát theo hướng dẫn của UBND tỉnh tại công văn số 522/UBND-KTTH ngày 02/5/2024 (đính kèm văn bản) để thực hiện theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét hướng dẫn theo quy định. /

Nơi nhận :

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở liên quan;
- Kho Bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Ban GD sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu : VT, KT&QLXD, Long (4)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Vũ

PHỤ LỤC
BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT
THÁNG 06 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
(Đính kèm Thông báo số 241/TB-SXD ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
I	ĐÁ CÁC LOẠI :						
	Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (ĐC: thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang). Theo Công văn số 1461/STC-GCS ngày 04/6/2024 của Sở Tài Chính và công văn số 53/Cv-Cty ngày 17/5/2024 của Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/6/2024. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT						
	- giá Công ty giao đến bãi giao hàng của công ty, chi phí tải hàng xuống phương tiện thủy khách hàng chịu						
1	Đá (1x2) xay sàng 22	d/m ³			304.000		
2	Đá (1x2) xay sàng 27	d/m ³			299.000		
3	Đá (1x2) xay sàng 29	d/m ³			294.000		
4	Đá (4x6) xay	d/m ³			249.000		
5	Đá (4x6) xay QC 63	d/m ³			259.000		
6	Đá (5x7) xay	d/m ³			244.000		
7	Cấp phối đá dăm (Dmax 25)	d/m ³			212.000		
8	Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5)	d/m ³			200.000		
9	Đá (0x4) loại 1	d/m ³			192.000		
10	Đá (0x4) loại 2	d/m ³			187.000		
11	Đá (0x4) loại 3	d/m ³			182.000		
12	Đá mi sàng	d/m ³			219.000		
13	Đá bụi (0-10 mm)	d/m ³			204.000		
14	Bụi sàng (0-5 mm)	d/m ³			209.000		
15	Cát nghiền chưa qua rửa 2.8	d/m ³			214.000		
16	Cát nghiền đã qua rửa 3.4	d/m ³			269.000		
17	Đá (20x30) xay	d/m ³			244.000		
	Giao tại công trường (khách hàng nhận bằng xe), công ty mức lên xe vận chuyển của khách hàng						
1	Đá (1x2) xay sàng 22	d/m ³			296.000		
2	Đá (1x2) xay sàng 27	d/m ³			291.000		
3	Đá (1x2) xay sàng 29	d/m ³			286.000		
4	Đá (4x6) xay	d/m ³			241.000		
5	Đá (4x6) xay QC 63	d/m ³			251.000		
6	Đá (5x7) xay	d/m ³			236.000		
7	Cấp phối đá dăm Dmax 25 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 1)	d/m ³			204.000		
8	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 2)	d/m ³			192.000		
9	Đá (0x4) loại 1	d/m ³			184.000		
10	Đá (0x4) loại 2	d/m ³			179.000		
11	Đá (0x4) loại 3	d/m ³			174.000		
12	Đá mi sàng	d/m ³			211.000		
13	Đá bụi (0-10 mm)	d/m ³			196.000		
14	Bụi sàng (0-5 mm)	d/m ³			201.000		
15	Cát nghiền chưa qua rửa 2.8	d/m ³			206.000		
16	Cát nghiền đã qua rửa 3.4	d/m ³			261.000		
17	Đá (20x30) xay	d/m ³			236.000		
	Giao tại công trường (khách hàng nhận bằng xe, bên mua tự bốc)						
18	Đá 20x30 thu gom	d/m ³			125.000		
19	Đá 20x30, 40x60 TT từ đá chẻ	d/m ³			135.000		
20	Đá 40x60 vàng Cô Tô + Ô Lôm	d/m ³			135.000		
22	Đá 40x60 vàng An Phước	d/m ³			115.000		
	Cty TNHH Liên doanh Antraco (địa chỉ ấp Rò Leng, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang)						
	- Giá bán tại bến của công ty (Kênh Tám Ngàn, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang). Theo Công văn 71/STC-GCS ngày 09/01/2024 của Sở Tài Chính và công văn số 01/KKG.Cty ngày 09/12/2023 của Cty TNHH Liên doanh Antraco . (mức giá bao gồm: chi phí vận chuyển, bốc xếp từ bãi đá thành phẩm đến phương tiện thủy tại bến cảng, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; chưa bao gồm thuế VAT) mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/01/2024						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Đá (1 x 2) sàng 22	d/m ³			330.000		
2	Đá (1 x 2) sàng 25	d/m ³			330.000		
3	Đá (1 x 2) sàng 27	d/m ³			320.000		
4	Đá (4 x 6) loại 1	d/m ³			265.000		
5	Đá (4 x 6) Dmax63	d/m ³			280.000		
6	Đá (4 x 6) Dmax80	d/m ³			270.000		
7	Đá (4 x 6) loại 2	d/m ³			250.000		
8	Đá (5 x 7)	d/m ³			265.000		
9	Đá (9 x 15)	d/m ³			265.000		
10	Đá (0x4) Dmax 25 loại 1	d/m ³			260.000		
11	Đá (0x4) Dmax 25 loại2	d/m ³			250.000		
12	Cấp phối (0 x 4) loại 2	d/m ³			180.000		
13	Đá mi sàng	d/m ³			260.000		
14	Đá mi sàng (0 x 0,5)	d/m ³			260.000		
15	Đá (20 x 25)	d/m ³			275.000		
16	Đất lọc	d/m ³			195.000		
17	Đá (1 x 2) sàng 22 ly tâm	d/m ³			340.000		
18	Đá (1 x 2) sàng 27 ly tâm	d/m ³			330.000		
19	Đá (0,5 x 2,0) ly tâm	d/m ³			345.000		
20	Đá (1,0 x 1,6) ly tâm	d/m ³			370.000		
21	Đá (1,0 x 1,9) ly tâm	d/m ³			350.000		
22	Đá mi sàng ly tâm	d/m ³			270.000		
23	Cát nhân tạo (thay đổi tên từ Cát nghiền (0x0,6))	d/m ³			295.000		
24	Đá (1 x 2) sàng 22 loại 2	d/m ³			290.000		
25	Đá (1 x 2) sàng 25 loại 2	d/m ³			290.000		
26	Đá (1 x 2) sàng 27 loại 2	d/m ³			290.000		
27	Đá cấp phối đá dăm loại 1(thay đổi tên từ: Đá cấp phối đá dăm loại 1 ly tâm)	d/m ³			285.000		
28	Đá cấp phối đá dăm loại 2(thay đổi tên từ: Đá cấp phối đá dăm loại 2 ly tâm)	d/m ³			270.000		
Cty Cổ phần Xây lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang. - Giá bán tại Xí nghiệp khai thác và Chế biến đá Bà Đội. Theo công văn số 183/CV.CTY ngày 05/4/2024 của Cty Cổ phần Xây lắp An Giang . (mức giá bao gồm: phí khai thác, phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên và bao gồm thuế VAT và mức lên xe) mức giá kê khai áp dụng từ ngày 05/4/2024							
1	Đá 40x60	d/m ³	40x60		176.000		
2	Đá 20x30	d/m ³	20x30		245.300		
3	Đá 20x30 (xay)	d/m ³	20x30		245.300		
4	Đá 5x7	d/m ³	5x7		245.300		
5	Đá 4 x 6	d/m ³	4x6		245.300		
6	Đá 1 x 2 (sàng 29)	d/m ³	1x2		295.300		
7	Đá 1 x 2 (sàng 22)	d/m ³			306.900		
8	Đá 0x4 loại 1	d/m ³			206.800		
9	Đá 0x4 loại 2	d/m ³			183.700		
10	Đá mi	d/m ³			212.200		
11	Đá bụi xây dựng	d/m ³			194.700		
12	Xô bỏ	d/m ³			100.000		
II	CÁT CÁC LOẠI:						
III	NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA:						
* Xí nghiệp Xây dựng - Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), giá bán tại Trạm bê tông nhựa nóng tại khu CN Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang (giá chưa tính phí khoan nhựa và đo E tại hiện trường). Theo bảng giá ngày 08/4/2024							
1	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			1.600.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn			1.650.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	Bê tông nhựa nóng C8	tấn			1.700.000		
* CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYỀN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 04/6/2024. SĐT: 0296.3845957							
BÊ TÔNG NHỰA							
1	BTNN hạt mịn C9.5	tấn			1.440.000		
2	BTNN hạt trung C12.5	tấn			1.400.000		
3	BNTN hạt trung C16	tấn			1.380.000		
4	BTNN hạt trung C19	tấn			1.350.000		
5	BT nhựa nguội	tấn		TCVN 8819:2011	1.270.000		
6	Bột khoáng (dùng trong BTNN)	tấn			840.000		
7	Nhựa đường Bitum 60/70	kg			14.200		
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÓA DẦU MIỀN NAM - Địa chỉ: 71 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM. SĐT: 086.908.1222 (Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển tùy theo cự ly thực tế từ Thành Phố Long Xuyên đến chân công trình và cộng thêm các dịch vụ kèm theo (nếu có)). Giá áp dụng từ ngày 18/8/2023.							
1	Nhựa đường 60/70 Shell Singapore (nhựa đường 60/70 - thùng)	kg	200/215 kg			16.050	
2	Nhựa đường 60/70 Iran (nhựa đường 60/70 - thùng)	kg	182/189 kg			13.550	
CÔNG TY TNHH XNK VÀ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG TÂY BẮC - Địa chỉ VPGD: 114 Nguyễn Văn Linh, đư Hàng Kênh, Lê chân Hải Phòng, Tổng kho ở KCN Đình Vũ, Hải phòng và Kho thuộc cảng Bến Lức Long An. SĐT: 0969.887.887. Giá áp dụng từ ngày 01/3/2024.							
-Giá bán tại thành phố châu đốc							
1	Nhựa đường UAE (bitumen 60/70)	kg	thùng phi	UAE			12.700
2	Nhựa đường Singapore (bitumen 60/70)	kg	thùng phi	Singapore			15.600
-Giá bán tại kho Hải Phòng và Long An, Thành phố Long xuyên và các địa bàn còn lại							
1	Nhựa đường UAE (bitumen 60/70)	kg	thùng phi	bitumen 60/70 UAE	12.300	12.700	12.800
2	Nhựa đường Singapore (bitumen 60/70)	kg	thùng phi	Singapore	15.200	15.600	15.700
IV GỖ XÈ CÁC LOẠI:							
V TRỤ, CỌC, ỒNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI VÀ BÊ TÔNG TƯƠI:							
* Xí nghiệp Sản xuất Bê tông & Gạch không nung - Cty cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) . Theo bảng giá ngày 08/4/2024. (giá bán tại trạm trộn hoặc trong 10km từ trạm, chưa bao gồm phụ gia, công bơm 90.000km)							
1	Bê tông tươi, mác 100	m3			1.203.704		
2	Bê tông tươi, mác 150	m3			1.231.481		
3	Bê tông tươi, mác 200	m3			1.305.556		
4	Bê tông tươi, mác 250	m3			1.379.630		
5	Bê tông tươi, mác 300	m3			1.453.704		
* Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, P. Bình Khánh, TPLX, An Giang (giao hàng tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang địa chỉ: QL91, ấp Vĩnh Hưng, TT. Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/6/2024, áp dụng từ ngày 14/12/2023 đến khi có thông báo mới. SĐT: 02963.953.666							
A Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823: 2017 và TCVN 9113: 2012							
1	Cống Ø 400mm, D = 50mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			308.100		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			322.500		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			337.000		
2	Cống Ø 600mm, D = 63mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			475.500		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			531.400		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			574.800		
3	Cống Ø 800mm, D = 80mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			757.800		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			852.900		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			970.700		
4	Cống Ø 1000mm, D = 100mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			1.189.900		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			1.360.500		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			1.508.400		
5	Cống Ø 1200mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			2.529.700		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			2.651.700		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			2.852.200		
6	Cống Ø 1500mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			3.142.700		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			3.358.900		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			3.704.800		
B Gối cống các loại M200 :							
1	Gối cống fi 400	cái			144.700		
2	Gối cống fi 600	cái			209.900		
3	Gối cống fi 800	cái			258.400		
4	Gối cống fi 1000	cái			320.500		
5	Gối cống fi 1200	cái			600.600		
6	Gối cống fi 1500	cái			695.400		
C Ron cống các loại:							

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Ron công fi 400	sợi			39.100		
2	Ron công fi 600	sợi			49.100		
3	Ron công fi 800	sợi			60.400		
4	Ron công fi 1000	sợi			70.500		
5	Ron công fi 1200	sợi			81.800		
6	Ron công fi 1500	sợi			97.600		
D Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014							
Cọc bê tông DUL 100x100, 120x120, 150x150 mm-M400, cường độ thép 17.250 kg/cm2							
1	Cọc bê tông DUL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.	m			56.600		
2	Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.	m			71.000		
3	Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.	m			97.700		
4	Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	m			79.800		
5	Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	m			84.100		
6	Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	m			106.800		
7	Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	m			111.100		
Cọc bê tông DUL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi cọc							
1	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥4 đến L< 7m)	m			233.500		
2	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥7 đến L≤ 8m)	m			214.000		
Cọc bê tông DUL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn có nổi cọc							
1	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥4 đến L<7m)	m			246.200		
2	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥6 đến L≤ 8m)	m			227.300		
Cọc bê tông DUL 250x250 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi cọc							
1	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L<=6m)	m			350.800		
2	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L<=10m)	m			322.000		
Cọc bê tông DUL 250x250 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn có nổi cọc							
1	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L<=6m)	m			360.000		
2	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L<=10m)	m			331.200		
1	Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại đóng	m			1.186.500		
2	Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại rung	m			1.376.500		
1	Cọc chữ I220 mác 500, L=4m, 6 thanh fi 7.1mm	m			370.000		
1	Cọc chữ I220 mác 500, L=5,5m, 6 thanh fi 7.1mm	m			376.000		
2	Cọc chữ I220 mác 500, L=6,0m, 8 thanh fi 7.1mm	m			417.000		
3	Cọc chữ I220 mác 500, L=6,7m, 10 thanh fi 7.1mm	m			421.500		
1	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,0m	tấm			443.980		
2	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,2m	tấm			532.960		
3	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,4m	tấm			622.000		
4	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,5m	tấm			657.000		
5	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,6m	tấm			719.000		
* Công bê tông ly tâm: Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) sản xuất (giao hàng tại Nhà máy, P. Mỹ Thạnh, Tp. LX). Theo bảng giá ngày 16/11/2023							
- Công bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS01:2011							
1	Cống Ø 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa	m			296.296		
	- Hoạt tải 3 x 10 ³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			324.074		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			370.370		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m					
2	Cống Ø 600mm, D = 50mm, M = 28Mpa	m			490.741		
	- Hoạt tải 3 x 10 ³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			527.778		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			574.074		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m					
3	Cống Ø 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa	m			694.444		
	- Hoạt tải 3 x 10 ³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			759.259		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			870.370		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m					
4	Cống Ø 1000mm, D = 100mm, M = 28Mpa	m			1.111.111		
	- Hoạt tải 3 x 10 ³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			1.203.704		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			1.342.593		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m					
5	Cống Ø 1200mm, D = 120mm, M = 28Mpa	m			2.222.222		
	- Hoạt tải 3 x 10 ³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			2.361.111		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			2.592.593		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m					
6	Cống Ø 1500mm, D = 130mm, M = 28Mpa	m			2.777.778		
	- Hoạt tải 3 x 10 ³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			2.962.963		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			3.333.333		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m					
* CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.long Xuyên, An Giang. NMBTCT : Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, An Giang. (Theo bảng giá ngày 07/5/2024;Giá áp dụng từ ngày 07/5/2024 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe. sdt: 0907.636.372							
CỌC BÊ TÔNG LY TÂM							
1	Cọc BTLT D300 mác 600	m			248.000		
2	Cọc BTLT D350 mác 600	m			298.000		
3	Cọc BTLT D400 mác 600	m			415.000		
4	Cọc BTLT D500 mác 800	md			635.000		
CỌC VUÔNG BÊ TÔNG DUL							
1	Cọc bê tông DUL 100x100	m			56.000		
2	Cọc bê tông DUL 120x120	m			68.000		
3	Cọc bê tông DUL 150x150	m			88.000		
CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM							
1	Công BTLT fi300 VH (L=4m)	md			260.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Cống BTLT ϕ 300 H10 (L=4m)	md			270.000		
3	Cống BTLT ϕ 300 H30 (L=4m)	md			280.000		
4	Cống BTLT ϕ 400 H30 (L=4m)	md			305.000		
5	Cống BTLT ϕ 400 H30 (L=4m)	md			322.000		
6	Cống BTLT ϕ 400 H30 (L=4m)	md			340.000		
7	Cống BTLT ϕ 600 H30 (L=4m)	md			462.000		
8	Cống BTLT ϕ 600 H30 (L=4m)	md			518.000		
9	Cống BTLT ϕ 600 H30 (L=4m)	md			552.000		
10	Cống BTLT ϕ 800 H30 (L=4m)	md			740.000		
11	Cống BTLT ϕ 800 H30 (L=4m)	md			815.000		
12	Cống BTLT ϕ 800 H30 (L=4m)	md			935.000		
13	Cống BTLT ϕ 1000 H30 (L=4m)	md			1.185.000		
14	Cống BTLT ϕ 1000 H30 (L=4m)	md			1.280.000		
15	Cống BTLT ϕ 1000 H30 (L=4m)	md			1.450.000		
16	Cống BTLT ϕ 1200 H30 (L=3m)	md			2.310.000		
17	Cống BTLT ϕ 1200 H30 (L=3m)	md			2.370.000		
18	Cống BTLT ϕ 1200 H30 (L=3m)	md			2.480.000		
19	Cống BTLT ϕ 1400 H30 (L=3m)	md			2.755.000		
20	Cống BTLT ϕ 1400 H30 (L=3m)	md			2.975.000		
21	Cống BTLT ϕ 1400 H30 (L=3m)	md			3.200.000		
* CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM số 06 đường 3/2 phường 8 TP.Vũng Tàu. Theo bảng đăng ký mức giá bán ngày 24/5/2024, có hiệu lực từ ngày 24/5/2024 đến khi có thông báo mới, chưa bao gồm phụ kiện, chi phí lắp đặt, chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình. SĐT: 02543.853.125							
I. GIÁ HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI							
1	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1000mm.	d/bộ		TCVN 10333-1:2015	7.926.852	8.126.852	8.226.852
2	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1250mm.	d/bộ			8.093.519	8.293.519	8.393.519
3	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1470mm.	d/bộ			8.260.185	8.460.185	8.560.185
II. GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)							
1	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm	md		TCVN 10333-1:2015	3.026.455	3.177.778	3.273.111
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè; Kt: B300x300-H500-L1000mm	md			2.833.333	2.975.000	3.064.250
3	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm	md			3.314.815	3.480.556	3.584.972
4	Hào kỹ thuật BTCS 3ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè; Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md			3.822.751	4.013.889	4.134.306
III. MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MÔNG ĐÚC SẴN							
1	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=200x400x2000mm	md			869.444	919.444	969.444
2	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=300x400x2000mm	md			953.704	1.003.704	1.053.704
3	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=300x600x2000mm	md			1.235.185	1.285.185	1.335.185
4	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=400x500x2000mm	md			1.171.296	1.221.296	1.271.296
5	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=400x600x2000mm	md			1.312.037	1.362.037	1.412.037
6	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=500x700x2000mm	md			1.536.111	1.586.111	1.636.111
7	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=500x900x2000mm	md			2.154.630	2.204.630	2.254.630
8	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x800x2000mm	md			2.198.148	2.248.148	2.298.148
9	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x1000x2000mm	md			2.551.852	2.601.852	2.651.852
10	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=700x900x2000mm	md			2.484.259	2.534.259	2.584.259
11	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=700x1000x2000mm	md			2.831.481	2.881.481	2.931.481
12	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=800x1200x2000mm	md			3.446.296	3.496.296	3.546.296
13	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=1100x1600x2000mm	md			5.970.370	6.020.370	6.070.370
IV. GIÁ CẦU KIỆN CHÂN KÈ LÁP GHEP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐỀ BIÊN							
1	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L=1,5m	ck			27.810.406	29.200.926	30.076.954
2	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L=1,0m	ck			30.862.434	32.405.556	33.377.722
3	Cầu kiện phá sóng chống ghep thép bê tông cốt sợi (BTCS) dăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M>=300; H=4,0m x B thân =1,5m x L = 2,0m (dốt trên)	ck			16.833.333	17.675.000	18.205.250
* CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYỀN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 04/6/2024. SĐT: 0296.3845957							
A. CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM:							
TCVN 9113:2012							
1	Cống BTLT D300 VH (cấp tải thấp)	md			257.000		
2	Cống BTLT D300 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			267.000		
3	Cống BTLT D300 H30 (cấp tải cao)	md			277.000		
4	Cống BTLT D400 VH (cấp tải thấp)	md			292.600		
5	Cống BTLT D400 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			303.050		
6	Cống BTLT D400 H30 (cấp tải cao)	md			313.500		
7	Cống BTLT D600 VH (cấp tải thấp)	md			427.500		
8	Cống BTLT D600 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			477.850		
9	Cống BTLT D600 H30 (cấp tải cao)	md			508.250		
10	Cống BTLT D800 VH (cấp tải thấp)	md			680.200		
11	Cống BTLT D800 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			741.000		
12	Cống BTLT D800 H30 (cấp tải cao)	md			801.800		
13	Cống BTLT D1000 VH (cấp tải thấp)	md			1.097.250		
14	Cống BTLT D1000 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			1.178.000		
15	Cống BTLT D1000 H30 (cấp tải cao)	md			1.258.750		
17	Cống BTLT D1200 VH (cấp tải thấp)	md			2.088.780		
18	Cống BTLT D1200 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			2.138.070		
19	Cống BTLT D1200 H30 (cấp tải cao)	md			2.187.360		
20	Cống BTLT D1500 VH (cấp tải thấp)	md			2.486.820		
21	Cống BTLT D1500 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			2.684.910		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
22	Cổng BTLT D1500 H30 (cấp tải cao)	md			2.883.000		
	B./ GỐI CỒNG						
1	Gối cồng ø 400	cái			139.680		
2	Gối cồng ø 600	cái			203.700		
3	Gối cồng ø 800	cái			257.050		
4	Gối cồng ø 1000	cái			321.070		
5	Gối cồng ø 1200	cái			536.440		
	C./ RON CỒNG BỀ TÔNG						
1	Ron tam giác ø 300	cái			38.000		
2	Ron tam giác ø 400	cái			48.000		
3	Ron tam giác ø 500	cái			59.000		
4	Ron tam giác ø 600	cái			62.000		
5	Ron tam giác ø 800	cái			80.000		
6	Ron tam giác ø 1000	cái			150.000		
7	Ron tam giác ø 1200	cái			165.000		
8	Ron tam giác ø 1500	cái			195.000		
* Công ty TNHH MTV Đức Tiến ND. (Đ/C: tuyến N4, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên). Theo bảng giá ngày 09/10/2023. SĐT: 0919.257.549							
	Cọc bê tông DƯL 120x120, 150x150mm - M400; cường độ thép 17.250 kg/cm2;						
1	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L=> 2m	m			65.000		
2	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L=> 3m	m			90.000		
	Cọc bê tông DƯL 200x200mm - M400; cường độ thép 14,200 kg/cm2; Đoạn mũi không nổi						
1	Cọc bê tông DƯL 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L≥4 đến L≤6m)	m			220.000		
2	Cọc bê tông DƯL 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L≥7 đến L≤8m)	m			200.000		
	Cọc bê tông DƯL 200x200mm - M400; cường độ thép 14,200 kg/cm2; Đoạn mũi có nổi						
1	Cọc bê tông DƯL 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L≥4 đến L≤6m)	m			235.000		
2	Cọc bê tông DƯL 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L≥7 đến L≤8m)	m			225.000		
* Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa. (Đ/C: Lô C-1-CN, đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 01/6/2024. SĐT: 02743.556.758. (Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển)							
	CỦ BÀN NHỰA UPVC			TCCS 30 - 2022/ĐH			
	Củ bàn nhựa uPVC - Z3 (300mm x 147mm x 4,5mm)	mét				378.000	378.000
	Củ bàn nhựa uPVC - Z5 (500mm x 250mm x 10mm)	mét				1.393.500	1.393.500
	Củ bàn nhựa uPVC - U5 (500mm x 160mm x 6,0mm)	mét				808.500	808.500
	Củ bàn nhựa uPVC - U6 (600mm x 230mm x 7,5mm)	mét				1.233.950	1.233.950
	Củ bàn nhựa uPVC - TW25 (457mm x 152mm x 6,35mm)	mét				775.500	775.500
	Củ bàn nhựa uPVC - TW85 (457mm±3 x 254mm±2 x 11,18mm±0,5mm)	mét				1.250.000	1.250.000
* Công ty TNHH MTV Đồng Tâm (địa chỉ: 07, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An). Nhà sản xuất: nơi sản xuất: CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG 620 - ĐỒNG TÂM Địa chỉ sản xuất: Số 07, KP6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Áp dụng từ ngày 01/09/2023. SĐT: 028.38756536							
	- cọc tròn						
1	Cọc PHC D300A, Mác 800, L≥10m	m		TCVN 7888:2014	246.300		
2	Cọc PHC D350A, Mác 800, L≥10m	m		JIS A	302.400		
3	Cọc PHC D400A, Mác 800, L≥10m	m		5373:2016	389.100		
4	Cọc PHC D500A, Mác 800, L≥10m	m			553.900		
5	Cọc PHC D600A, Mác 800, L≥10m	m			724.700		
	- Cống						
1	Cống ly tâm D300H10 (L=4.0m)	m			267.000		
2	Cống ly tâm D400H10 (L=4.0m)	m			327.000		
3	Cống ly tâm D600H10 (L=4.0m)	m			477.000		
4	Cống ly tâm D800H10 (L=4.0m)	m			760.000		
5	Cống ly tâm D1000H10 (L=3.0m)	m			1.142.000		
6	Cống ly tâm D1200H10 (L=3.0m)	m			1.823.000		
7	Cống ly tâm D1500H10 (L=3.0m)	m			2.339.000		
8	Cống ly tâm D300H30 (L=4.0m)	m		TCVN 9113:2012	275.000		
9	Cống ly tâm D400H30 (L=4.0m)	m			345.000		
10	Cống ly tâm D600H30 (L=4.0m)	m			510.000		
11	Cống ly tâm D800H30 (L=4.0m)	m			798.000		
12	Cống ly tâm D1000H30 (L=3.0m)	m			1.188.000		
13	Cống ly tâm D1200H30 (L=3.0m)	m			1.883.000		
14	Cống ly tâm D1500H30 (L=3.0m)	m			2.568.000		
VI	XI MĂNG :						
* Công ty Cổ phần 720, địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; Điện thoại: 02923.841099; Theo Công văn số 30/2023/GN ngày 27/12/2023 của Công ty Cổ phần 720 về việc tham gia và cam kết thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng và Công văn số 02/2023 ngày 28/6/2023 v/v kê khai giá xi măng bán trong nước của Công ty Cổ phần 720 được Sở Tài chính TP Cần Thơ tiếp nhận ngày 22/12/2023, mức giá kê khai áp dụng ngày 01/1/2024. Mức giá bán (bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)							
1	Xi măng Cửu Long PCB40	bao	bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD		84.000	84.000
2	Xi măng Cửu Long 2 PCB40	bao	bao 50kg			84.000	84.000
3	Xi măng FUJIPRO PCB 40	bao	bao 50kg			84.000	84.000
4	Xi măng TOP ONE PCB40	bao	bao 50kg			84.000	84.000
5	Xi măng 720 Cần Thơ PCB40	bao	bao 50kg			84.000	84.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
6	Xi măng Greencem PCB40	bao	bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020		84.000	84.000
7	Xi măng American Cement PCB40	bao	bao 50kg			84.000	84.000
8	Xi măng Mekong Cement PCB40	bao	bao 50kg			84.000	84.000
9	Xi măng Fujipro Cao Cấp PCB40	bao	bao 50kg			84.000	84.000
10	Xi măng Fujipro đa dụng – Fujipro High - S PCB40	bao	bao 50kg			84.000	84.000
11	Xi măng Fcem PCB40	bao	bao 50kg			84.000	84.000
12	Xi măng Hà Tiên – Đồng Tháp PCB40	bao	bao 50kg			84.000	84.000
VII THÉP CÁC LOẠI :							
	* Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (199, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. long Xuyên, An Giang).						
	Theo công văn số 71/STC-GCS ngày 09/01/2024 của Sở Tài Chính và Công văn số 05/ĐKG/2023 ngày 29/12/2023 của Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc, mức giá kê khai áp dụng ngày 29/12/2023. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)						
1	Thép hộp kẽm	kg				18.500	
	* Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang; Theo Công văn 551/STC-GCS ngày 06/3/2024 của Sở Tài Chính đính kèm Công văn số 32/CV.CTy ngày 17/01/2024 của Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 22/2/2024 Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT, vận chuyển, bốc xếp, cầu) (Kho Phan Bội Châu, đường Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên)						
1	Thép cuộn D6 (CB 240-T MN)	kg			17.150		
2	Thép cuộn D8 (CB 240-T MN)	kg			17.100		
3	Thép vằn D10 (SD 295 MN)	kg			17.250		
4	Thép vằn D12 (CB300-V MN)	kg			17.150		
5	Thép vằn D14 (CB300-V MN)	kg			17.150		
6	Thép vằn D16 (SD 295 MN)	kg			17.150		
7	Thép vằn D18 (CB300-V MN)	kg			17.150		
8	Thép vằn D20 (CB300-V MN)	kg			17.150		
9	Thép vằn D22 (CB300-V MN)	kg			17.150		
	* Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang: địa chỉ: Tổ 12, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, ĐT: 0981.008.977; Theo Công văn 1461/STC-GCS ngày 04/6/2024 của Sở Tài Chính đính kèm Công văn 02/HSG-AG ngày 03/5/2024 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 03/5/2024. Mức giá bán lẻ đã bao gồm thuế VAT.						
1	Thép dây mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08	kg		JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	22.990	22.990	22.990
2	Thép dây mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08	kg			22.495	22.495	22.495
3	Thép dây mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08	kg			21.945	21.945	21.945
4	Thép dây mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08	kg			21.615	21.615	21.615
5	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg			21.439	21.439	21.439
6	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg			20.999	20.999	20.999
7	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg			21.230	21.230	21.230
8	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg			20.790	20.790	20.790
9	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	kg			20.570	20.570	20.570
10	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	kg		JIS, AS/NZS, ASTM	27.445	27.445	27.445
11	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	kg			26.455	26.455	26.455
12	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg			25.465	25.465	25.465
13	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 1.60 mm	kg			27.665	27.665	27.665
14	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	kg			26.675	26.675	26.675
15	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg			25.685	25.685	25.685
16	Ống Thép Đen độ dày 1.60 mm	kg			20.680	20.680	20.680
17	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	kg			19.470	19.470	19.470
18	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	kg			18.810	18.810	18.810
19	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6, Mác Thép CB240	kg			16.500	16.500	16.500
20	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240, CB300	kg			16.500	16.500	16.500
21	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40	kg		TCVN, ASTM	16.742	16.742	16.742

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
22	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	kg			16.742	16.742	16.742
23	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø14 trở lên, Mác Thép CB300, Grade 40	kg			16.742	16.742	16.742
VIII TOLE CÁC LOẠI							
	* Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang: địa chỉ: Tổ 12, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, ĐT: 0981.008.977; Theo Công văn 02/HSG-AG ngày 03/5/2024 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 03/5/2024.						
1	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.18mmx1200mm G550	mét		JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	52.000	52.000	52.000
2	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.20mmx1200mm G550	mét			56.000	56.000	56.000
3	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1200mm G550	mét			60.000	60.000	60.000
4	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	mét			64.500	64.500	64.500
5	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	mét			75.500	75.500	75.500
6	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	mét			83.000	83.000	83.000
7	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	mét			92.500	92.500	92.500
8	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	mét			101.500	101.500	101.500
9	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	mét			111.500	111.500	111.500
10	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.22mmx1200mm G550	mét			66.500	66.500	66.500
11	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550	mét			71.500	71.500	71.500
12	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	mét			82.000	82.000	82.000
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	mét			92.500	92.500	92.500
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	mét			102.500	102.500	102.500
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	mét			113.000	113.000	113.000
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	mét			124.500	124.500	124.500
17	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm	mét		ASTM, AMMA, ISO 9227	135.000	135.000	135.000
18	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xấp 16 mm	mét		JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	140.000	140.000	140.000
19	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm	mét			150.000	150.000	150.000
20	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm	mét			160.000	160.000	160.000
21	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm	mét			170.000	170.000	170.000
22	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm	mét			180.000	180.000	180.000
23	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xấp 18 mm	mét			142.000	142.000	142.000
24	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm	mét			152.000	152.000	152.000
25	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	mét			162.000	162.000	162.000
26	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm	mét			172.000	172.000	172.000
27	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm	mét			182.000	182.000	182.000
28	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xấp 16 mm	mét			133.000	133.000	133.000
29	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm	mét			143.000	143.000	143.000
30	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm	mét			153.000	153.000	153.000
31	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm	mét			163.000	163.000	163.000
32	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm	mét			173.000	173.000	173.000
33	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xấp 18 mm	mét			135.000	135.000	135.000
34	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm	mét			145.000	145.000	145.000
35	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	mét			155.000	155.000	155.000
36	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm	mét			165.000	165.000	165.000
37	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm	mét			175.000	175.000	175.000
IX TẮM TRẦN CÁC LOẠI; ALUWIN; LAN CAN INOX							

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
* Công ty CP CN Vạn Phát Hưng, Địa chỉ: Tầng 7 - 12 Tân Trào, Tân Phong, Quận 7, HCM; Nhà máy 1: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An. Nhà máy 2: Lô Q7A, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An; Theo Báo giá ngày 15/12/2023, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/12/2023. (Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng).							
HỆ TRẦN NỔI							
1	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		110.000	110.000
2	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		125.000	125.000
3	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		119.000	119.000
4	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		136.000	136.000
5	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		122.000	122.000
6	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		136.000	136.000
7	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		119.000	119.000
8	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		133.000	133.000
9	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		114.000	114.000
10	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		128.000	128.000
11	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		150.000	150.000
12	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		165.000	165.000
HỆ TRẦN CHÌM							
13	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2		ASTM C635		101.000	101.000
14	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2		ASTM C635		128.000	128.000
15	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2		ASTM C635		105.300	105.300
16	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2		ASTM C635		128.000	128.000
17	Khung trần chìm Inox X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2		ASTM C635		165.000	165.000
18	Khung trần chìm Inox X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2		ASTM C635		192.000	192.000
HỆ TRẦN KIM LOẠI							
19	Tấm trần nhôm, Alu trong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2		ASTM C635		480.000	480.000
20	Tấm trần nhôm, Alu trong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2		ASTM C635		580.000	580.000
* CÔNG TY TNHH ĐTXD Tâm Minh Đức (nhà phân phối ủy quyền các sản phẩm tấm ốp thương hiệu CTy CP An Phúc khu vực ĐBSCL), Địa chỉ: 345 Nguyễn Huệ, P.An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ; Theo Báo giá ngày 20/9/2023, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/01/2023. Giá bán đã bao gồm vận chuyển tại thành phố Long Xuyên.							
TẤM ỐP TRẦN TƯỜNG:							
1	Tấm phẳng 100 mm Kích thước: 100*9,2*3600 mm	m2				500.000	500.000
2	Tấm phẳng 300 mm Kích thước: 300*9,2*3600 mm	m2				410.000	410.000
3	Tấm phẳng 400mm Kích thước: 400*9,2*3600 mm	m2				426.000	426.000
4	Tấm phẳng 600mm Kích thước: 600*9,2*3600 mm	m2				453.000	453.000
5	Tấm sóng 152 Kích thước: 152*9.6*3600 mm	m2				462.000	462.000
6	Tấm sóng 195 Kích thước: 195*20*3600 mm	m2				490.000	490.000
7	Tấm sóng 195-15 Kích thước: 195*15*3600 mm	m2				480.000	480.000
8	Tấm sóng 205 Kích thước: 205*20*3600 mm	m2				517.000	517.000
9	Tấm sóng 288 Kích thước: 288*9.2*3600 mm	m2				526.000	526.000
10	Tấm sóng 280 Kích thước: 280*40*3600 mm	m2				662.000	662.000
11	Vách ngăn Kích thước: 300*27*3600 mm	m2				853.000	853.000
BẠC CẦU THANG, THANH LAM HỘP, LAM TREO, PHẠO CHỈ CAO CẤP:							
1	Mặt bậc cầu thang Kích thước: 300*22*2400m	md				317.000	317.000
2	Cổ bậc cầu thang Kích thước: 200*10*2400m	md				180.000	180.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	Pháo cầu thang Kích thước: 80*10*3000mm	md				117.000	117.000
4	Hộp 50x60 Kích thước: 50*60*3600 mm	md				171.000	171.000
5	Hộp 50x100 Kích thước: 50*100*3600 mm	md				199.000	199.000
6	Hộp 80x180 Kích thước: 80*180*3600 mm	md				644.000	644.000
7	Pháo vách T26 Kích thước: 100*60*3000 mm	md				199.000	199.000
8	Pháo chân tường 100 Kích thước: 100*17*3000 mm	md				108.000	108.000
9	Pháo cổ trần 100 Kích thước: 100*25*3000 mm	md				108.000	108.000
10	Pháo cổ trần 70 Kích thước: 70*18*3000 mm	md				90.000	90.000
11	Pháo cửa 68 Kích thước: 68*40*3000 mm	md				108.000	108.000
12	Pháo cửa 40 Kích thước: 40*32*3000 mm	md				90.000	90.000
13	Pháo KT 60 Kích thước: 60*20*3000 mm	md				90.000	90.000
14	Pháo KT 50 Kích thước: 50*20*3000 mm	md				90.000	90.000
15	Pháo KT 38 Kích thước: 38*18*3000 mm	md				90.000	90.000
16	Pháo góc âm Kích thước: 25*17*3000 mm	md				15.000	15.000
17	Pháo góc dương V25 Kích thước: 25*25*3000 mm	md				45.000	45.000
18	Pháo góc dương V36 Kích thước: 36*36*3000 mm	md				62.000	62.000
19	Máng 31 Kích thước: 32*6*3000 mm	md				35.000	35.000
20	Máng 14 Kích thước: 14*10*3000 mm	md				30.000	30.000
21	Máng Z Kích thước: 40*4*3000 mm	md				35.000	35.000
* CTY TNHH ALUWIN VIỆT NAM, Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, TpRạch Giá, Kiên Giang. ĐT: 0931071652; Theo Báo giá ngày 02/1/2024, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 02/1/2024. Giá bán chưa tính VAT, địa điểm giao hàng, cự ly vận chuyển...							
Trần Nhôm Kim Loại Aluwin							
1	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				525.000	525.000
2	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				555.200	555.200
3	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2				615.000	615.000
4	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2				655.900	655.900
5	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				625.300	625.300
6	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R150-200R-x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				670.500	670.500
7	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R250x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				732.600	732.600
8	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R300-R310-C300x0.9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				887.200	887.200
9	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Shaped - U50x150x0.6mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				975.600	975.600
Lam Chấn Nặng Nhôm Aluwin:							
1	Lam nhôm chấn nặng (ALW) Aluwin hình lá liễu 140x25x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A140mm	m2				1.778.000	1.778.000
2	Lam nhôm chấn nặng (ALW) Aluwin hình lá liễu 160x25x1,5mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A160mm	m2				1.884.000	1.884.000
3	Lam nhôm chấn nặng (ALW) Aluwin hình thoi 50x210x2,0mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm	m2				2.520.000	2.520.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x245x1,7mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A245mm	m2				3.096.000	3.096.000
5	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x145x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A145mm	m2				2.854.000	2.854.000
6	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A155mm	m2				2.256.000	2.256.000
7	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin 132Z x 0,6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A70mm	m2				716.500	716.500
8	Lam nhôm chắn nắng Aluwin R85x0,6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền	m2				845.300	845.300
X	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI:						
	* Gạch Terrazzo - Lát vỉa hè TCVN 7744:2013 : Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/6/2024, áp dụng từ ngày 14/12/2023						
1	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) - màu vàng.	m2			89.300		
2	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) màu xám, xám tro, đỏ, xanh.	m2			84.600		
	* Gạch bê tông chèn (mác 200)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/6/2024, áp dụng từ ngày 14/12/2023						
1	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen	m2			154.000		
2	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ	m2			166.500		
3	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng	m2			176.500		
	* Gạch bê tông chèn (mác 250)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/6/2024, áp dụng từ ngày 14/12/2023						
1	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen	m2			174.000		
2	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ	m2			184.100		
3	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng	m2			194.100		
	Gạch địa phương :						
	*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 08/4/2024						
1	Gạch ống 9 x 19	viên			1.250		
2	Gạch thẻ 9 x 19	viên			1.250		
3	Gạch ống 8 x 18	viên			1.111		
4	Gạch thẻ 8 x 18	viên			1.111		
5	Gạch ống 8 x 18 (6 lỗ)	viên			1.944		
6	Ngói lợp 22 viên/m ² (chống thấm)	viên			8.333		
7	Ngói vẩy cá 65 viên/m ² (chống thấm)	viên			6.944		
8	Ngói âm (chống thấm)	viên			4.630		
9	Ngói dương (chống thấm)	viên			3.241		
10	Ngói diềm âm (chống thấm)	viên			12.963		
11	Ngói diềm dương (chống thấm)	viên			8.333		
12	Ngói mũi hài (chống thấm)	viên			2.315		
13	Ngói vẩy rồng (chống thấm)	viên			2.315		
14	Gạch cần	viên			1.574		
15	Gạch cần (chống thấm)	viên			1.481		
16	Gạch trang trí (Hauydi)	viên			3.241		
17	Ngói sắp nóc	viên			26.582		
19	Ngói sắp nóc nhỏ (chống thấm)	viên			3.704		
20	Gạch Bánh ú	viên			6.481		
	* Giá bán gạch Tuynel tại nhà máy gạch Trĩ Tôn An Giang (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 08/4/2024						
1	Gạch ống 8 x 18	viên			926		
2	Gạch thẻ 8 x 18	viên			926		
	*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên 2 (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 08/4/2024						
1	Gạch ống 8 x 18	viên			926		
2	Gạch thẻ 8 x 18	viên			926		
	Gạch Ceramic :						
	* Giá gạch men cao cấp ACERA giao tại nhà máy gạch ACERA - Cty cổ phần Xây lắp An Giang An Giang, TCVN 6415. Theo bảng giá ngày 08/4/2024						
	Gạch 25 x 40 cm (Acera) in lụa						
	- Loại A	thùng			100.926		
	- Loại AA	thùng			98.148		
	Gạch 30 x 30 cm (Acera) in kỹ thuật số mài cạnh						
	- Loại A	thùng			115.741		
	- Loại AA	thùng			112.963		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera)						
	- Loại A	thùng			113.889		
	- Loại AA	thùng			106.481		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí)						
	- Loại A	thùng			123.148		
	- Loại AA	thùng			115.741		
* Công ty TNHH Thanh Long Long Xuyên; địa chỉ: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, AG. Theo bảng giá ngày 01/6/2024, áp dụng từ ngày 01/06/2024. Điện thoại: 02963.652.341 – 0898.988.062 (giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp)							
GẠCH LÁT NỀN							
	Gạch lát nền 60x60 Ceramic	M2	1.44m/ hộp	QCVN 16:2019/BXD / TASA	121.296	128.704	131.481
1	Gạch lát nền 60x60 Sugar (Ceramic)	M2			130.556	137.963	140.741
2	Gạch lát nền 60x60 đá bán sứ (semi porcelain)	M2			148.148	155.556	158.333
3	Gạch lát nền 60 X 60 đá bóng (Porcelain)	M2			162.037	169.444	172.222
4	Gạch lát nền 60 X 60 đá nhám (semi porcelain)	M2			162.037	169.444	172.222
5	Gạch lát nền 60 X 60 Trắng Trơn (Porcelain)	M2			175.926	183.333	186.111
6	Gạch lát nền 60 X 60 Đen (Porcelain)	M2	1.92m/ hộp		189.815	197.222	200.000
7	Gạch lát nền 80x80 đá bán sứ (semi porcelain)	M2			194.444	203.704	206.481
8	Gạch lát nền 80X80 đá bóng (Porcelain)	M2			226.852	236.111	238.889
9	Gạch lát nền 80X80 đá nhám (semi porcelain)	M2			203.704	212.963	215.741
GẠCH ỐP TƯỜNG							
	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic	M2	1.44 m/ hộp	QCVN 16:2019/BXD / TASA	122.222	129.630	132.407
1	Gạch ốp tường 30x60 đá bán sứ (semi porcelain)	M2			162.037	169.444	172.222
2	Gạch ốp tường 40x80 Ceramic	M2	1.28m/ hộp		175.926	185.185	187.963
3	Gạch ốp tường 40x80 đá bán sứ (semi porcelain)	M2			215.741	225.000	227.778
CÁC LOẠI GẠCH KHÁC							
	Gạch 30x30 Sỏi (Ceramic)	Hộp	0.99m/ hộp	QCVN 16:2019/BXD / Dacera	124.074	131.481	134.259
1	Gạch 50x50 Sân Vườn	Hộp	1m/ hộp	QCVN 16:2019/BXD / DIC	122.222	129.630	132.407
2	Gạch 40x40 Đá đồng chất (Màu Nhạt)	Hộp	0.96m/hộp	QCVN 16:2019/BXD / Thanh Thanh	145.370	152.778	155.556
3	Gạch 40x40 Đá đồng chất (Màu Đậm)	Hộp			159.259	166.667	169.444
4	Gạch lát nền 15x80 (Ceramic)	M2	0.96m/hộp	QCVN 16:2019/BXD / Vincenza	180.556	187.963	190.741
5	Gạch 100x100 (Porcelain)	M2	2m/ Hộp	QCVN 16:2019/BXD / TASA	375.000	384.259	387.037
6	Gạch lát nền 60x120 (Porcelain)	M2	1.44/ Hộp		319.444	328.704	331.481
7	Gạch lát nền 80x120 (Porcelain)	M2	1.92/ Hộp		433.333	442.593	445.370
8	* CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ, Địa chỉ: 51/1A Đường 3/2, Phường Bình Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Giá áp dụng từ ngày 01/03/2024 theo bảng báo giá ngày 01/03/2024. SĐT: 02923.831.091. Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh An Giang						
1	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						
	30x30 (màu nhạt)	11v/thùng				196.079	196.079
	40x40 (Màu nhạt)	m ²				179.739	179.739
2	Gạch Men (Ceramic) 60x30						-
	60x30 (Màu nhạt)	m ²				206.971	206.971
3	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						-
	60x30 (Màu nhạt)	m ²				266.884	266.884
	60x30 (Màu đậm)	m ²				288.671	288.671
4	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						-
	60x60 (Màu nhạt)	m ²				234.205	234.205
	60x60 (Màu đậm)	m ²				299.564	299.564
	120x60 (Màu nhạt)	m ²					-
5	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MỀ)					266.884	266.884
	60x60 (Màu nhạt)	m ²				288.671	288.671

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	80x80 (Màu nhạt)	m ²				397.604	397.604
6	GẠCH BÔNG TOÀN PHẦN CAO CẤP						-
	60x30 (Màu nhạt)	m ²				234.205	234.205
	60x60 (Màu nhạt)	m ²				234.205	234.205
	80x80 (Màu nhạt)	m ²				310.457	310.457
	90x90 (Màu nhạt)	m ²				397.604	397.604
	120x60 (Màu nhạt)	m ²				397.604	397.604
7	GẠCH THẠCH ANH BÔNG KIỀNG 60X60						-
	60x60 (Màu nhạt)	m ²				255.992	255.992
	60x60 (Màu đậm)	m ²				299.564	299.564
8	GẠCH THẠCH ANH BÔNG KIỀNG 80X80						-
	80x80 (Màu nhạt)	m2				321.351	321.351
	80x80 (Màu đậm)	m2				343.137	343.137
9	GẠCH THẠCH ANH 90x90						-
	90X90 (màu nhạt)	m2				386.710	386.710
10	GẠCH THẠCH ANH 100x100						-
	100X100	m2				431.250	431.250
* CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME, Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Giá áp dụng từ ngày 02/01/2024 theo bảng báo giá ngày 02/01/2024. SĐT: 0983.199.083.							
1	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	đồng/m2				99.510	99.510
2	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	đồng/m2				252.520	252.520
3	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIIb 15x60cm	đồng/m2				202.230	202.230
4	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIIb 10x30cm	đồng/m2				263.220	263.220
5	Gạch bản sứ, nhóm BIIb 30x30cm	đồng/m2				150.000	150.000
6	Gạch bản sứ, nhóm BIIb 40x40cm	đồng/m2				160.000	160.000
7	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	đồng/m2				101.650	101.650
8	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đồng/m2				133.750	133.750
9	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	đồng/m2				273.920	273.920
10	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	đồng/m2				199.020	199.020
11	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đồng/m2				99.510	99.510
12	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đồng/m2				194.740	194.740
13	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	đồng/m2				98.440	98.440
14	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đồng/m2				156.220	156.220
15	Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đồng/m2				211.860	211.860
16	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	đồng/m2				123.050	123.050
17	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	đồng/m2				112.350	112.350
18	Gạch bản sứ mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	đồng/m2				160.500	160.500
19	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	đồng/m2				180.000	180.000
20	Gạch bản sứ nhám, nhóm BIIb 30x60cm	đồng/m2				213.000	213.000
21	Gạch bản sứ nhám, nhóm BIIb 60x60cm	đồng/m2				210.000	210.000
22	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đồng/m2				242.890	242.890
23	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đồng/m2				273.920	273.920
24	Gạch porcelain Bông/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x90cm	đồng/m2				374.500	374.500
25	Gạch porcelain Bông/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x90cm	đồng/m2				374.500	374.500
26	Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIIa 30x60cm	đồng/m2				227.000	227.000
27	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x60cm	đồng/m2				304.950	304.950
28	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x90cm	đồng/m2				385.200	385.200
29	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x80cm	đồng/m2				315.650	315.650
30	Gạch porcelain Bông/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 100x100cm	đồng/m2				540.000	540.000
31	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm BIIa 100x100cm	đồng/m2				580.000	580.000
32	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x60cm	đồng/m2				294.250	294.250
33	Gạch porcelain Bông/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x120cm	đồng/m2				620.600	620.600
34	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIIa 60x120cm	đồng/m2				695.500	695.500
35	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIIa 80x80cm	đồng/m2				438.700	438.700
36	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIIa 80x120cm	đồng/m2				1.011.150	1.011.150
37	Gạch porcelain Bông/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 80x120cm	đồng/m2				952.300	952.300
38	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIIa 60x60cm	đồng/m2				337.050	337.050
39	Gạch porcelain bông/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 80x80cm	đồng/m2				349.890	349.890

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
40	Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đồng/m2				109.140	109.140
41	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đồng/m2				124.120	124.120
42	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đồng/m2				141.240	141.240
43	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đồng/m2				145.520	145.520
44	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đồng/m2				114.490	114.490
45	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đồng/m2				109.140	109.140
46	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đồng/m2				104.860	104.860
Gạch xây không nung:							
* Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477:2016. Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/6/2024, áp dụng từ ngày 14/12/2023							
1	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên			9.300		
2	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên			5.400		
3	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên			1.160		
* Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC). Theo bảng giá ngày 08/4/2024.							
1	Gạch không nung 2 lỗ 80 x 80 x 180mm	viên			1.204		
2	Gạch không nung 4 lỗ 80 x 80 x 180mm	viên			1.296		
3	Gạch không nung - đặc 80 x 40 x 180mm	viên			1.065		
4	Gạch không nung 3 lỗ 90 x 90 x 190mm	viên			1.343		
5	Gạch không nung - đặc 90 x 45 x 190mm	viên			1.157		
6	Gạch không nung - đặc 100 x 50 x 190mm	viên			1.204		
7	Gạch không nung 3 lỗ 100 x 190 x 390mm	viên			5.833		
8	Gạch không nung 3 lỗ 150 x 190 x 390mm	viên			8.796		
9	Gạch không nung 3 lỗ 190 x 190 x 390mm	viên			9.259		
* Công ty TNHH MTV Đồng Tâm (địa chỉ: 07, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An). Áp dụng từ ngày 01/09/2023. SĐT: 0933.000.101							
- Gạch gốm ốp lát: (nơi sản xuất: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG TÂM Địa chỉ: Số 7, KP6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An.) Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình tại Khu vực tỉnh An Giang							
1	Gạch Ceramic men mờ: Mã số: 2525CARARAS002	m2		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm		147.182	147.182
2	Gạch Ceramic men mờ: Mã số: 3030NGOCTRAI001, 3030NGOCTRAI002, 3030TAMDAO001, 3030SAND002, 3030ROME002, 3030VENU002LA, 3030TIENSA001, 3030TIENSA003	m2		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm		177.318	177.318
3	Gạch Ceramic men mờ: Mã số: 3030ANDES001	m2		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;		199.174	199.174
4	Gạch Granite men mờ đồng chất: Mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO003, 3030GECKO004	m2		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;		210.009	210.009
5	Mã số: 25400, 2540BAOTHACH001,	m2		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;		156.364	156.364
6	Gạch Ceramic men bóng: Mã số: 2540CARARAS001	m2		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;		147.182	147.182
7	Gạch Ceramic men bóng: Mã số: 300, 345, 387	m2		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;		162.534	162.534
8	Gạch Ceramic men mờ: Mã số: 3060COTTON001/002/004/005/006, 3060RETRO001, 3060TIENSA002/003/004	m2		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;		244.444	244.444
9	Gạch Ceramic men bóng: Mã số: 3060AMBER001/002/005/006/007/008	m2		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;		244.444	244.444
10	Gạch Ceramic men bóng: Mã số: 469, 475, 484, 485	m2		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;		157.481	157.481
11	Gạch Ceramic men mờ: Mã số: 456, 467	m2		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;		157.481	157.481
12	Gạch Ceramic men bóng: Mã số: 426	m2		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;		168.750	168.750
13	Gạch Ceramic men bóng: Mã số: 428	m2		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;		189.000	189.000
14	Gạch Ceramic men bóng kháng khuẩn: Mã số: 4080ROXY001-H+, 4080ROXY003-H+, 4080AMBER001-H+, 4080REGAL010-H+, 4080REGAL011-H+, 4080REGAL018-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME002-H+, 4080FAME003-H+, 4080FAME004-H+	m2		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm		295.313	295.313
15	Gạch Granite men mờ: Mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007	m2		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm		200.000	200.000
- Gạch gốm ốp lát: (nơi sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM DOTALLIA Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Long An.) Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình tại Khu vực tỉnh An Giang							

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
16	Gạch Granite men mờ: Mã số: 4040CLG001, 4040CLG002, 4040DASONTRA001LA, 4040GREENERY002, 4040GREENERY003, 4040GREENERY004, 4040GREENERY005 COTTOLA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm			196.213	196.213
17	Gạch Granite men mờ: Mã số: 4040THACHANH001, 4040THACHANH002, 4040THACHANH004, 4040THACHANH008	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm			215.815	215.815
18	Gạch Granite men mờ: Mã số: 4040GECKO001, 4040GECKO002, 4040GECKO003, 4040GECKO004	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm			223.958	223.958
19	Gạch Granite men mờ: Mã số: 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY002, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa			250.000	250.000
20	Gạch Granite men bóng Mã số: 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm			220.000	220.000
21	Gạch Granite men mờ: Mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm			220.000	220.000
22	Gạch Granite men bóng: Mã số: 6060DA004-FP, 6060DA005-FP, 6060DA007-FP, 6060DA008-FP, 6060DA011-FP, 6060DA012-FP, 6060DA014-FP, 6060DA016-FP, 6060DA017-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm			244.444	244.444
- Gạch gốm ốp lát: (nơi sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam..) Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình tại Khu vực tỉnh An Giang							
23	Gạch Granite men mờ đồng chất: Mã số: 4GA01	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;			249.243	249.243
24	Gạch Granite men mờ đồng chất: Mã số: 4GA43	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;			263.921	263.921
25	Gạch Granite men mờ: Mã số: 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA-008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA010, 3060SAHARA011, 3060SAHARA012, 3060TAYBAC011QN, 3060TAYBAC012QN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm			250.000	250.000
26	Gạch Granite men mờ: Mã số: 3060GECKO001, 3060GECKO002, 3060GECKO003, 3060GECKO004, 3060GECKO007, 3060GECKO008, 3060GECKO009	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm			299.074	299.074
27	Gạch Granite men mờ đồng chất: Mã số: 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm			359.427	359.427
28	Gạch Granite men mờ: Mã số: 6060BINHTHUAN001, 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060TAMDAO001QN, 6060TAMDAO002QN, 6060VENUS001, 6060VENUS002	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm			233.333	233.333
29	Gạch Granite men mờ: Mã số: 6060MOMENT002, 6060MOMENT010, 6060MOMENT011, 6060MOMENT010QN, 6060WS013, 6060WS014	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm			247.222	247.222
30	Gạch Granite mài men: Mã số: DTD6060HAIVAN001-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, DTD6060TRUONGSON003-FP, DTD6060TRUONGSON004-FP, DTD6060TRUONGSON005-FP, DTD6060TRUONGSON007-FP, DTD6060CARARAS002-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm			257.766	257.766
31	Gạch Granite mài men: Mã số: DTS6060BRIGHT001-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP, 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, 6060HAIVAN006-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa			285.545	285.545
32	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 6060DB006, 6060DB014, 6060DB032	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;			288.888	288.888
33	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 6060DB034, 6060DB038, 6060MARMOL002	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;			308.333	308.333
34	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 6060MARMOL005	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;			327.777	327.777

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT			
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
35	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 6060PLATINUM001, 6060PLATINUM002, 6060PLATINUM003, 6060PLATINUM004	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa		418.055	418.055	
36	Gạch Granite men mờ kháng khuẩn: Mã số: 8080NAPOLEON005-H+, 8080NAPOLEON006-H+, 8080NAPOLEON007-H+ 8080NAPOLEON008-H+ 8080NAPOLEON009-H+ 8080NAPOLEON010-H+ 8080NAPOLEON011-H+ 8080NAPOLEON012-H+ 8080NAPOLEON014-H+ DTD8080NAPOLEON003-H+, DTD8080NAPOLEON004-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME004-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm		314.063	314.063	
37	Gạch Granite mài men kháng khuẩn: Mã số: DTD8080TRUONGSON001-FP-H+, DTD8080TRUONGSON002-FP-H+, DTD8080TRUONGSON003-FP-H+, DTD8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN005-FP-H+, 8080CARARAS001-FP-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm		344.554	344.554	
38	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 8080DB100, 8080DB006	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;		359.375	359.375	
39	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 8080DB032	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;		395.454	395.454	
40	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;		431.723	431.723	
41	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM002, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa		600.000	600.000	
42	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 100DB016	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;		583.000	583.000	
43	Gạch Granite bóng kiếng: Mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;		572.818	572.818	
44	Gạch Granite men mờ đồng chất Mã số: 100VICTORIA005	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020;		660.000	660.000	
45	Gạch Granite bóng kiếng kháng khuẩn: Mã số: 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120SNOW001-FP-H+,	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa		546.275	546.275	
46	Gạch Granite bóng kiếng kháng khuẩn: Mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm		666.666	666.666	
47	Gạch Granite bóng kiếng kháng khuẩn: Mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa		666.636	666.636	
- Ngói xi măng : (nơi sản xuất: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM Địa chỉ: 592 Nguyễn Hữu Trí, khu phố 2, thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, TP.HCM..) Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình tại Khu vực tỉnh An Giang							
A.Ngói chính							
1	Ngói lợp lớn 1 màu - (Kích thước: 330x420mm) (206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906).	viên			18.909	18.909	
2	Ngói lợp lớn 2 màu - (Kích thước: 330x420mm) (103)	viên			21.364	21.364	
B.Ngói phụ kiện							
1	Ngói rìa 1 màu				29.727	29.727	
2	Ngói rìa 2 màu	viên			31.909	31.909	
3	Ngói nóc có gờ 1 màu	viên			29.727	29.727	
4	Ngói nóc có gờ 2 màu	viên			31.909	31.909	
5	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ 1 màu	viên			46.181	46.181	
6	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ 2 màu	viên			50.636	50.636	
7	Ngói đuôi (cuối mái) 1 màu	viên			46.181	46.181	
8	Ngói đuôi (cuối mái) 2 màu	viên			50.636	50.636	
9	Ngói ốp cuối rìa 1 màu	viên			46.181	46.181	
10	Ngói ốp cuối rìa 2 màu	viên			50.636	50.636	
11	Ngói chạc 2 (L phải / L trái) 1 màu	viên			53.909	53.909	
12	Ngói chạc 2 (L phải / L trái) 2 màu	viên			55.000	55.000	
13	Ngói chạc ba 1 màu	viên			53.909	53.909	
14	Ngói chạc ba 2 màu	viên			55.000	55.000	
15	Ngói chạc tư 1 màu	viên			53.909	53.909	
16	Ngói chạc tư 2 màu	viên			55.000	55.000	
17	Ngói chữ T 1 màu	viên			53.909	53.909	
18	Ngói chữ T 2 màu	viên			55.000	55.000	
19	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống 1 màu	viên			220.000	220.000	
20	Ngói lợp có giá gắn ống 1 màu	viên			220.000	220.000	
21	Ngói chạc 3 có giá gắn ống 1 màu	viên			220.000	220.000	
22	Neói chạc 4 có giá gắn ống 1 màu	viên			220.000	220.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
- Ngói tráng men : (nơi sản xuất: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG TÂM Địa chỉ: Số 7, KP6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An.) Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình tại Khu vực tỉnh An Giang							
	A.Ngói chính						
1	Ngói lợp lớn 1 màu - (Kích thước: 330x420mm) (206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906).	viên				24.545	24.545
	B.Ngói phụ kiện						
1	Ngói rìa 1 màu					37.545	37.545
2	Ngói rìa 2 màu	viên				62.545	62.545
3	Ngói nóc có gờ 1 màu	viên				36.364	36.364
4	Ngói nóc có gờ 2 màu	viên				63.636	63.636
5	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ 1 màu	viên				63.636	63.636
6	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ 2 màu	viên				86.364	86.364
7	Ngói đuôi (cuối mái) 1 màu	viên				104.545	104.545
8	Ngói đuôi (cuối mái) 2 màu	viên				86.364	86.364
9	Ngói ốp cuối rìa 1 màu	viên				27.273	27.273
10	Ngói ốp cuối rìa 2 màu	viên				25.000	25.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long, Địa chỉ: Số 8, ngõ 38, Phố Miếu Đàm, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Giá áp dụng từ ngày 01/10/2023 đến 01/10/2024 theo bảng báo giá ngày 21/9/2023, giá phẩm chưa tính địa điểm giao hàng, cự ly vận chuyển. SĐT: 1900.886.606 / 0964.162.222.							
1	Keo dán gạch Vinakeos (màu xám)	tấn	bao 2,5 kg			6.000.000	6.000.000
2	Keo chít mạch Vinakeos (màu trắng)	tấn	hộp 20 túi, mỗi 1kg			15.000.000	15.000.000
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN JOTON CẦN THƠ. Địa chỉ: Số 11- 12 Nguyễn Huệ, P. An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Theo bảng giá ngày 16/10/2023, áp dụng từ ngày 16/10/2023. SĐT: 02923.765.108							
1	Keo dán gạch Joton BS.1 (25kg/bao)	kg				13.036	13.036
2	Bột chà Joint Joton CJ (05kg/hộp)	kg				17.636	17.636
XI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ RỌ ĐÁ :						
* Công ty CP SX-TM Liên Phát (số 57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM), giao hàng tại kho Công ty Liên Phát. Theo bảng giá ngày 01/6/2024, áp dụng từ ngày 01/6/2024 đến khi có thông báo mới, đã bao gồm phí vận chuyển. SĐT: 0283.997.0980							
Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, 100% PP chính phẩm, ổn định hóa UV; nơi sản xuất : Malaysia, 'TCVN 8871:2011							
1	Polyfelt TS 20 (4m x 250m)	m2				18.211	18.211
2	Polyfelt TS 30 (4m x 225m)	m2				21.315	21.315
3	Polyfelt TS 40 (4m x 200m)	m2				23.828	23.828
4	Polyfelt TS 50 (4m x 175m)	m2				26.256	26.256
5	Polyfelt TS 60 (4m x 135m)	m2				32.530	32.530
6	Polyfelt TS 65 (4m x 125m)	m2				36.759	36.759
7	Polyfelt TS 70 (4m x 100m)	m2				42.427	42.427
8	Polyfelt TS 80 (4m x 90m)	m2				50.982	50.982
Rọ đá bọc nhựa PVC: Thép mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN 2053:1993)							
- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10)cm:							
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm	m2			TCVN 10335:2014	51.330	51.330
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm	m2				54.746	54.746
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm	m2				64.444	64.444
- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12)cm:							
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm	m2				47.936	47.936
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm	m2				51.464	51.464
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm	m2				56.691	56.691
* Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu, Địa chỉ: 247 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú TP. Hồ Chí Minh (Nhà máy: Lô F7, Đường số 1, Khu công nghiệp Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Long An). Theo bảng giá ngày 01/6/2024, thời gian áp dụng từ ngày 01/06/2024, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang							
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/M)	m2				11.800	11.800
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/M)	m2				15.000	15.000
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/M)	m2				18.000	18.000
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/M)	m2				20.200	20.200
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/M)	m2				23.800	23.800
6	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/50 KN/M)	m2				19.400	19.400
7	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/100 KN/M)	m2				23.700	23.700
8	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/50 KN/M)	m2				30.100	30.100
9	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/200 KN/M)	m2				43.100	43.100
10	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/50 KN/M)	m2				35.900	35.900
11	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/300 KN/M)	m2				65.400	65.400
12	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 40 (400/400 KN/M)	m2				75.000	75.000
13	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 40 (400/50 KN/M)	m2				40.000	40.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
14	Bắc thăm đứng APT-T7	m				4.200	4.200
15	Bắc thăm ngang APT-T200	m				36.200	36.200
16	Bắc thăm ngang APT-T300	m				44.500	44.500
17	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 12,6m ²	m				1.322.000	1.322.000
18	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 9,42m ²	m				898.100	898.100
19	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	cái				89.800	89.800
20	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	cái				779.600	779.600
21	Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 330	m ²				104.200	104.200
22	Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 445	m ²				90.000	90.000
23	Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 600	m ²				64.900	64.900
24	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m ²				75.200	75.200
25	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m ²				13.800	13.800
26	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4 mm	m ²				17.000	17.000
27	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m ²				22.560	22.560
28	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m ²				34.800	34.800
29	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m ²				49.200	49.200
30	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m ²				70.800	70.800
* CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC (Địa chỉ: số 508 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội); Theo báo giá ngày 09/01/2024, áp dụng từ ngày 01/01/2024 (quý I/2024) đến khi có thông báo mới.							
I	VẬT LIỆU Ồ NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014						
1	Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 330-50	m ²				150.373	150.373
	Neoweb 330-75	m ²				213.510	213.510
	Neoweb 330-100	m ²				288.455	288.455
	Neoweb 330-120	m ²				360.027	360.027
	Neoweb 330-150	m ²				417.863	417.863
	Neoweb 330-200	m ²				592.816	592.816
2	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 356-50	m ²				142.661	142.661
	Neoweb 356-75	m ²				200.015	200.015
	Neoweb 356-100	m ²				274.960	274.960
	Neoweb 356-120	m ²				342.676	342.676
	Neoweb 356-150	m ²				398.102	398.102
	Neoweb 356-200	m ²				549.198	549.198
3	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 445-50	m ²				126.757	126.757
	Neoweb 445-75	m ²				196.882	196.882
	Neoweb 445-100	m ²				243.392	243.392
	Neoweb 445-120	m ²				304.119	304.119
	Neoweb 445-150	m ²				353.039	353.039
	Neoweb 445-200	m ²				487.025	487.025
4	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 660-50	m ²				89.645	89.645
	Neoweb 660-75	m ²				127.720	127.720
	Neoweb 660-100	m ²				172.302	172.302
	Neoweb 660-120	m ²				215.438	215.438
	Neoweb 660-150	m ²				250.621	250.621
	Neoweb 660-200	m ²				344.845	344.845
5	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 712-50	m ²				74.463	74.463
	Neoweb 712-75	m ²				106.032	106.032
	Neoweb 712-100	m ²				143.143	143.143
	Neoweb 712-120	m ²				178.809	178.809
	Neoweb 712-150	m ²				207.726	207.726
	Neoweb 712-200	m ²				285.805	285.805
6	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái				7.504	7.504
II	VẬT LIỆU Ồ NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRÔNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG						
1	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm						
	Neoweb cải tiến 356-75	m ²				131.817	131.817
	Neoweb cải tiến 356-100	m ²				180.496	180.496
	Neoweb cải tiến 356-120	m ²				220.499	220.499
	Neoweb cải tiến 356-150	m ²				260.502	260.502
2	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm						
	Neoweb cải tiến 445-75	m ²				111.816	111.816
	Neoweb cải tiến 445-100	m ²				150.855	150.855
	Neoweb cải tiến 445-120	m ²				185.797	185.797
	Neoweb cải tiến 445-150	m ²				221.221	221.221

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm						
	Neoweb cải tiến 660-75	m2				75.668	75.668
	Neoweb cải tiến 660-100	m2				102.417	102.417
	Neoweb cải tiến 660-120	m2				125.552	125.552
	Neoweb cải tiến 660-150	m2				148.927	148.927
4	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm						
	Neoweb cải tiến 712-75	m2				67.716	67.716
	Neoweb cải tiến 712-100	m2				90.127	90.127
	Neoweb cải tiến 712-120	m2				112.539	112.539
	Neoweb cải tiến 712-150	m2				135.432	135.432
* CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO (Địa chỉ: số 508 Đường Kim Giang, phường Kim Giang, Q. Thanh Xuân, Hà Nội); Theo báo giá ngày 02/01/2024, áp dụng từ ngày 01/10/2023 đến khi có thông báo mới.							
I	VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT						
1	Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 330-50	m2				155.742	155.742
	Neoweb 330-75	m2				221.139	221.139
	Neoweb 330-100	m2				298.889	298.889
	Neoweb 330-120	m2				373.006	373.006
	Neoweb 330-150	m2				433.074	433.074
	Neoweb 330-200	m2				614.248	614.248
2	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 356-50	m2				147.749	147.749
	Neoweb 356-75	m2				204.097	204.097
	Neoweb 356-100	m2				284.841	284.841
	Neoweb 356-120	m2				355.082	355.082
	Neoweb 356-150	m2				412.486	412.486
	Neoweb 356-200	m2				568.955	568.955
3	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 445-50	m2				131.279	131.279
	Neoweb 445-75	m2				199.068	199.068
	Neoweb 445-100	m2				252.142	252.142
	Neoweb 445-120	m2				315.117	315.117
	Neoweb 445-150	m2				365.739	365.739
	Neoweb 445-200	m2				504.527	504.527
4	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 660-50	m2				92.767	92.767
	Neoweb 660-75	m2				132.247	132.247
	Neoweb 660-100	m2				178.510	178.510
	Neoweb 660-120	m2				223.319	223.319
	Neoweb 660-150	m2				259.651	259.651
	Neoweb 660-200	m2				365.069	365.069
5	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 712-50	m2				77.265	77.265
	Neoweb 712-75	m2				109.694	109.694
	Neoweb 712-100	m2				148.233	148.233
	Neoweb 712-120	m2				185.292	185.292
	Neoweb 712-150	m2				215.326	215.326
	Neoweb 712-200	m2				296.225	296.225
6	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái				7.720	7.720
II	VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHẾ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRỒNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014						
1	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm						
	Neoweb cải tiến 356-75	m2				132.857	132.857
	Neoweb cải tiến 356-100	m2				181.756	181.756
	Neoweb cải tiến 356-120	m2				222.120	222.120
	Neoweb cải tiến 356-150	m2				262.484	262.484
2	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm						
	Neoweb cải tiến 445-75	m2				112.559	112.559
	Neoweb cải tiến 445-100	m2				152.001	152.001
	Neoweb cải tiến 445-120	m2				187.291	187.291
	Neoweb cải tiến 445-150	m2				222.812	222.812
3	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm						
	Neoweb cải tiến 660-75	m2				76.347	76.347
	Neoweb cải tiến 660-100	m2				103.102	103.102
	Neoweb cải tiến 660-120	m2				126.399	126.399
	Neoweb cải tiến 660-150	m2				150.156	150.156
4	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm						
	Neoweb cải tiến 712-75	m2				68.274	68.274
	Neoweb cải tiến 712-100	m2				90.878	90.878
	Neoweb cải tiến 712-120	m2				113.482	113.482
	Neoweb cải tiến 712-150	m2				136.547	136.547
XII	SON TƯỜNG, BỘT TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI :						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Tâm Thành Long. Địa chỉ: 91 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Bình, TP. long Xuyên, AG. Nhà máy: 624 QL 91, Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 01/7/2023. Áp dụng từ ngày 01/07/2023. SĐT 02963.6666.03							
SƠN VÀ BỘT TRÉT TƯỜNG NHÃN HIỆU: SƠN KIM CƯƠNG							
1	Sơn nội thất kinh tế - Diva Interior (23.5Kg)	Thùng				864.545	864.545
2	Sơn ngoại thất kinh tế - Diva Exterior - (22.1Kg)	Thùng				1.497.273	1.497.273
3	Sơn nội thất cao cấp - Kitty Interior Smooth (22.5kg)	Thùng				1.478.182	1.478.182
4	Sơn nội thất chùi rửa - Kitty Easy Clean - (22.5Kg)	Thùng				2.000.909	2.000.909
5	Sơn ngoại thất chống thấm - Kitty Shield Plus (20.5Kg)	Thùng				3.249.091	3.249.091
6	Sơn bóng nội thất - Sapphire Max Wash (21Kg)	Thùng				3.510.909	3.510.909
7	Sơn ngoại thất bóng - Sapphire High Sheen (20.2Kg)	Thùng				4.430.000	4.430.000
8	Sơn lót thay thế bột trét tường - Wall Primer UnderCoat (24,5Kg)	Thùng				1.744.545	1.744.545
9	Sơn lót chống kiềm - Kitty Anti Alkali (22.5Kg)	Thùng				2.265.455	2.265.455
10	Sơn chống kiềm - Sapphire Super Sealer 100% (22Kg)	Thùng				2.567.273	2.567.273
11	Chống thấm Latex N.501 (17Kg)	Thùng				2.263.636	2.263.636
12	Bột trét nội thất - Kimcoat Interior (37Kg)	Bao				243.636	243.636
13	Bột ngoại thất - Kimcoat Exterior (37Kg)	Bao				269.091	269.091
14	Bột trét nội thất - Diva Interior (37Kg)	Bao				257.273	257.273
15	Bột trét ngoại thất - Diva Exterior (37Kg)	Bao				298.182	298.182
16	Bột trét nội thất - Kitty Interior (37Kg)	Bao				270.909	270.909
17	Bột trét ngoại thất - Kitty Exterior (37Kg)	Bao				328.182	328.182
18	Bột trét ngoại thất - Sapphire (37Kg)	Bao				394.545	394.545
SƠN VÀ BỘT TRÉT TƯỜNG NHÃN HIỆU: KOBE PAINT							
1	Sơn nội thất kinh tế - Sanda Interior (23.5Kg)	Thùng				987.273	987.273
2	Sơn ngoại thất kinh tế - Sanda Exterior - (22.1Kg)	Thùng				1.770.000	1.770.000
3	Sơn nội thất cao cấp - Kobe Interior Smooth (22.5kg)	Thùng				1.586.364	1.586.364
4	Sơn nội thất chùi rửa - Kobe Easy Clean - (22.5Kg)	Thùng				2.180.000	2.180.000
5	Sơn ngoại thất chống thấm - Kobe Shield Plus (20.5Kg)	Thùng				3.596.364	3.596.364
6	Sơn bóng nội thất - Kobe Max Wash (21Kg)	Thùng				3.885.455	3.885.455
7	Sơn ngoại thất bóng - Kobe High Sheen (20.2Kg)	Thùng				4.906.364	4.906.364
8	Sơn lót thay thế bột trét tường - Kobe Wall Primer UnderCoat (24,5Kg)	Thùng				2.030.909	2.030.909
9	Sơn lót chống kiềm - Sanda Anti Alkali (22.5Kg)	Thùng				2.638.182	2.638.182
10	Sơn chống kiềm - Kobe Super Sealer 100% (22Kg)	Thùng				2.989.091	2.989.091
11	Chống thấm Latex N.501 (17Kg)	Thùng				2.395.455	2.395.455
12	Bột trét nội thất - Sanda Interior - (37Kg)	Bao				257.273	257.273
13	Bột trét ngoại thất - Sanda Exterior (37Kg)	Bao				298.182	298.182
14	Bột trét nội thất - Kobe Interior (37Kg)	Bao				270.909	270.909
15	Bột trét ngoại thất - Kobe Exterior (37Kg)	Bao				320.000	320.000
Cty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. HCM. Nhà máy: Đường số 3, cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo bảng giá ngày 30/6/2023. Áp dụng từ ngày 01/10/2023 cho đến ngày 31/3/2024 (đã bao gồm phí vận chuyển). SĐT 02836203797							
1	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao				330.091	330.091
2	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao				308.000	308.000
3	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao				473.636	473.636
4	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao				445.909	445.909
5	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao				442.909	442.909
6	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng				753.636	753.636
7	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng				935.455	935.455
8	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao				627.273	627.273
9	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao				359.909	359.909
10	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao				486.364	486.364
11	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng				1.285.364	1.285.364
12	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (3.5 lít)	thùng				428.182	428.182
13	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (16 lít)	thùng				1.912.727	1.912.727
14	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng				1.411.000	1.411.000
15	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng				1.161.000	1.161.000
16	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacterial (20kg)	thùng				3.792.091	3.792.091
17	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng				1.695.273	1.695.273
18	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng				1.891.909	1.891.909
19	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	thùng				2.662.818	2.662.818
20	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng				4.117.000	4.117.000
21	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng				2.279.636	2.279.636
22	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng				2.562.636	2.562.636
23	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng				4.616.000	4.616.000
24	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning(20kg)	thùng				6.413.273	6.413.273
25	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng				4.925.455	4.925.455
26	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng				1.248.182	1.248.182
27	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg				249.636	249.636
28	Sơn nội thất KOVA VISTA++ (3.5 lít)	thùng				301.818	301.818
29	Sơn nội thất KOVA VISTA++ (16 lít)	thùng				1.324.545	1.324.545
30	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (3.5 lít)	thùng				373.636	373.636
31	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (16 lít)	thùng				1.630.909	1.630.909
32	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (3.5 lít)	thùng				519.091	519.091
33	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (16 lít)	thùng				2.324.545	2.324.545
34	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (3.5 lít)	thùng				840.909	840.909
35	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (16 lít)	thùng				3.761.818	3.761.818
36	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (3.5 lít)	thùng				924.545	924.545
37	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (16 lít)	thùng				4.134.545	4.134.545
38	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (3.5 lít)	thùng				760.909	760.909
39	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (16 lít)	thùng				3.401.818	3.401.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
40	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (3.5 lít)	thùng			616.364	616.364	616.364
41	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (16 lít)	thùng			2.759.091	2.759.091	2.759.091
42	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (3.5 lít)	thùng			602.727	602.727	602.727
43	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (16 lít)	thùng			2.696.364	2.696.364	2.696.364
44	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus (3.5 lít)	thùng			687.273	687.273	687.273
45	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus (16 lít)	thùng			3.072.727	3.072.727	3.072.727
46	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (3.5 lít)	thùng			902.727	902.727	902.727
47	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (16 lít)	thùng			4.030.909	4.030.909	4.030.909
48	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon			606.364	606.364	606.364
49	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon			606.364	606.364	606.364
50	Sơn nội thất KOVA Fix Up (3.5 lít)	thùng			375.455	375.455	375.455
51	Sơn nội thất KOVA Fix Up (16 lít)	thùng			1.646.364	1.646.364	1.646.364
52	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng			1.240.818	1.240.818	1.240.818
53	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng			1.307.727	1.307.727	1.307.727
54	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng			885.182	885.182	885.182
55	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng			2.840.364	2.840.364	2.840.364
56	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng			1.962.000	1.962.000	1.962.000
57	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng			3.890.909	3.890.909	3.890.909
58	Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (35kg)	bộ			1.955.636	1.955.636	1.955.636
59	Chất chống thấm cơ giãn KOVA Flexiproof	kg			63.427	63.427	63.427
60	Chất chống thấm cơ giãn KOVA CT-14	kg			225.455	225.455	225.455
61	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon			157.273	157.273	157.273
62	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng			604.545	604.545	604.545
63	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon			165.455	165.455	165.455
64	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng			614.545	614.545	614.545
65	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (22kg)	thùng			3.220.000	3.220.000	3.220.000
66	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon			157.273	157.273	157.273
67	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng			595.455	595.455	595.455
68	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (22kg)	thùng			3.113.636	3.113.636	3.113.636
69	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng			1.375.455	1.375.455	1.375.455
70	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng			5.231.818	5.231.818	5.231.818
71	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg			399.273	399.273	399.273
72	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg			454.545	454.545	454.545
73	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg			157.636	157.636	157.636
74	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg			399.273	399.273	399.273
75	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg			454.545	454.545	454.545
76	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ			515.455	515.455	515.455
77	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhợt (5kg)	bộ			1.089.091	1.089.091	1.089.091
78	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ			3.149.091	3.149.091	3.149.091
79	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg			100.000	100.000	100.000
80	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/Đỏ/Trắng	kg			301.091	301.091	301.091
81	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg			361.636	361.636	361.636
82	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/Đỏ/Trắng	kg			413.636	413.636	413.636
83	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg			475.455	475.455	475.455
84	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg			43.636	43.636	43.636
85	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg			45.273	45.273	45.273
86	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg			226.727	226.727	226.727
87	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đỏ	kg			272.000	272.000	272.000
88	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Vàng	kg			273.455	273.455	273.455
89	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Màu khác	kg			341.836	341.836	341.836
90	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg			287.273	287.273	287.273
91	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg			15.793	15.793	15.793
92	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg			256.364	256.364	256.364
93	Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRO Clear Protect	kg			295.455	295.455	295.455
94	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng			1.933.636	1.933.636	1.933.636
95	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng			9.183.636	9.183.636	9.183.636
96	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng			1.786.364	1.786.364	1.786.364
97	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg			236.200	236.200	236.200
98	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg			242.455	242.455	242.455
* Công ty cổ phần L.Q JOTON. Địa chỉ: 188 C Lê Văn Sĩ, P.10, Q.Phú Nhuận, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 01/12/2023, áp dụng từ ngày 01/12/2023.							
SDT: 0838.461.970							
SƠN GIAO THÔNG							
1	Sơn giao thông lót JOLINE Primer	kg			105.455	105.455	105.455
2	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25) JOLINE	kg			30.864	30.864	30.864
3	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPV25) JOLINE	kg			32.585	32.585	32.585
4	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25) JOLINE	kg			24.300	24.300	24.300
5	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JZPV25) JOLINE	kg			25.650	25.650	25.650
6	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) JOLINE	kg			43.200	43.200	43.200
7	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) JOLINE	kg			45.600	45.600	45.600
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	kg			170.909	170.909	170.909
9	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	kg			212.727	212.727	212.727
10	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg) JOWAY-PLUS	kg			237.273	237.273	237.273
11	Hạt phản quang GLASS BEAD	kg			28.182	28.182	28.182
12	Jothiner JOWAY TN400	lít			96.364	96.364	96.364
Sơn Epoxy							
1	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg			199.091	199.091	199.091
2	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg			463.636	463.636	463.636
3	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg			207.273	207.273	207.273
4	Matis gốc nước	kg			82.727	82.727	82.727
5	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg			306.364	306.364	306.364

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
* Công ty cổ phần VIP PAINT VIỆT NAM , địa chỉ: 14 Lô C, KDC Long Thới, Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè, TP.HCM với sản phẩm Sơn Vip. ĐT/Fax: (+84) 37.800.979. theo bảng giá gửi 06/6/2024. Áp dụng giá từ ngày 01/01/2024.							
	SƠN TRONG NHÀ						
1	SONVIP MOKARA (Sơn trong nhà Loại 18 lít; 23.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	đ/kg				56.280	56.280
2	SONVIP EASY FINISH (Trong nhà cao cấp láng mịn Loại 18 Lít; 23.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	đ/kg				95.940	95.940
3	SONVIP CLEAN ONE (Sơn trong nhà chùi rửa tối đa Loại 18 Lít; 20.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	đ/kg				128.850	128.850
4	SONVIP SUPER WHITE Interior (Siêu Trắng Trong nhà Loại 18 Lít; 23.5kg)	đ/kg				95.940	95.940
	SƠN NGOÀI TRỜI						-
1	SONVIP WEATHER FORD (Sơn ngoài trời cao cấp Bóng Mờ Loại 18 Lít ; 21kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	kg				115.310	115.310
2	SONVIP PRO SHINE (Sơn ngoài trời cao cấp bóng chống rêu mốc loại 18 lít ; 19.5kg)- độ phủ 12m2/lớp/kg	kg				184.340	184.340
	SƠN LÓT						-
1	SONVIP SUPER Alkali ONE (Sơn Lót cao cấp trong ngoài loại 18 Lít; 19.5kg) độ phủ 15m2/lớp/kg	kg				123.786	123.786
2	SONVIP ALKALI PREMIER (Sơn Lót cao cấp trong nhà loại 18 Lít; 19.5kg độ phủ 15m2/lớp/kg)	kg				94.250	94.250
	Sơn chống thấm						
1	SONVIP NANO PROTECH (Sơn Chống Thấm thể hệ mới, Loại 18 Lít; 18.5kg độ phủ 12m2/lớp/kg)	kg				134.680	134.680
	bột trét						
1	SONVIP MOKARA Interior (Bột trét Trong nhà; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg	kg				7.350	7.350
2	SONVIP MOKARA Exterior (Bột trét Trong nhà; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg	kg				8.700	8.700
3	SONVIP FiLer Exterior (Bột trét Ngoài trời; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg	kg				10.950	10.950
* Công ty TNHH Sơn Hòa Bình. Địa chỉ: 37/5A Phan Văn Hớn, phường Tân Thới Nhất, Q.12, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 26/7/2023, áp dụng từ ngày 01/8/2023. SĐT: 1800.588.800							
	A. SƠN NƯỚC HODAPAIN						
	I. BỘT TRÉT						
1	HODAMAX PUTTY Bột trét chất lượng cao trong nhà	Kg				6.455	6.455
2	HODAMAX PUTTYBột trét chất lượng cao ngoài trời	Kg				7.886	7.886
3	HODALUX PUTTY Bột trét cao cấp trong nhà	Kg				9.364	9.364
4	HODALUX PUTTY Bột trét cao cấp ngoài trời	Kg				10.977	10.977
5	HODA MASTIC INT Bột trét dẻo cao cấp trong nhà	Kg				29.564	29.564
6	HODA MASTIC EXT Bột trét dẻo cao cấp ngoài trời	Kg				39.236	39.236
	II. SƠN LÓT KHÁNG KIỀM						
1	HODAECO PRIMER Sơn lót kháng kiềm kinh tế nội & ngoại thất	Lít				75.354	75.354
2	HODAMAX PRIMER Sơn lót kháng kiềm chất lượng cao nội & ngoại thất	Lít				135.758	135.758
3	HODALUX PRIMER Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội & ngoại thất	Lít				150.909	150.909
	III. SƠN PHỦ						
1	HODAECO INTER Sơn nội thất kinh tế	Lít				46.818	46.818
2	HODAECO EXTER Sơn ngoại thất kinh tế	Lít				82.778	82.778
3	HODAMAX INTER Sơn nội thất chất lượng cao (bóng mờ)	Lít				98.586	98.586
4	HODAMAX EXTER Sơn ngoại thất chất lượng cao (bóng mờ)	Lít				109.040	109.040
5	HODALUX INTER Sơn nội thất cao cấp bóng	Lít				203.182	203.182
6	HODALUX EXTER Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ	Lít				241.364	241.364
7	HODALUX EXTER Sơn ngoại thất cao cấp bóng	Lít				254.545	254.545
	B. SƠN ĐÁ HODASTONE						
	I. SƠN LÓT						
1	Lớp lót HCC	Lít				90.000	90.000
2	Lớp lót HCS	Lít				166.364	166.364
	II. SƠN NỀN						
1	Hoda Mastic - W(Mịn, trắng)	Kg				34.182	34.182
2	Hoda Mastic - WP (tên cũ: Hoda Mastic W trét) (Mịn, trắng)	Kg				34.182	34.182
3	Hoda Mastic - WS (tên cũ: Hoda Mastic WTC) (Có hạt, trắng)	Kg				39.273	39.273
4	Hoda Mastic - S (tên cũ: Hoda Mastic - MTC) (Có hạt, màu)	Kg				41.455	41.455
5	Hoda Mastic (nội thất)	Kg				29.818	29.818
6	Hoda Mastic Ex	Kg				39.273	39.273
	III. SƠN HOÀN THIÊN						-
1	HODA GRANITE (HGM); HODA DECORATIVE GRANITE (HDG); HODA DECORATIVE SAND (HDS)	Kg				62.545	62.545
2	HODA SAND (HSM)	Kg				64.727	64.727
3	HODA SHINING SAND (HSS)	Kg				77.455	77.455
4	HODA SHINING GRANITE (HGS)	Kg				80.000	80.000
5	MULTI-COLOR STONE PAINTS - MSP (tên cũ: GRANITE STONE PAINT - HGP)	Kg				149.697	149.697

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
6	MULTI COLOR PAINTS - MCP (tên cũ: MARBLE STONE PAINT - HMS)	Kg			149.697	149.697	
7	HODA SHINING SAND PLUS (HSS+)	Kg			85.091	85.091	
8	HODA SHINING GRANITE PLUS (HSG+)	Kg			88.364	88.364	
	IV. SƠN PHỦ						
1	TOP COAT (HTC-SG01)	Lít			150.000	150.000	
2	TOP COAT (HTC-G01)	Lít			236.364	236.364	
* CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN JOTON CẦN THƠ. Địa chỉ: Số 11- 12 Nguyễn Huệ, P. An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Theo bảng giá ngày 16/10/2023, áp dụng từ ngày 16/10/2023. SĐT: 02923.765.108							
	Dòng Sơn lót						
1	Sơn lót nội thất PROSIN (18 lít/thùng)	Lít				93.939	93.939
2	Sơn lót ngoại thất PROS (18 lít/thùng)	Lít				158.081	158.081
	Dòng Sơn Nội Thất						
1	Sơn nước nội thất ACCORD (18 lít/thùng)	Lít				65.859	65.859
2	Sơn nước nội thất NEWFA (18 lít/thùng)	Lít				96.667	96.667
3	Sơn phủ nội thất cao cấp JOTON WEST (bóng) (18 lít/thùng)	Lít				177.273	177.273
	Dòng Sơn Ngoại Thất						
1	Sơn Ngoại Thất FA NGOÀI (CT) (05 lít/lon)	Lít				438.545	438.545
2	Sơn Ngoại Thất JONY (18 lít/thùng)	Lít				210.707	210.707
3	Sơn Ngoại Thất ATOM SUPER (18 lít/thùng)	Lít				146.364	146.364
	Dòng Sơn Chuyên Dụng						
1	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (có màu) (20kg/thùng)	Kg				196.818	196.818
2	Sơn chống thấm xi măng JOTON CT-2010 (20kg/thùng)	Kg				155.909	155.909
	Dòng Bột Trét Tường						
1	Bột trét ngoại thất JOTON Trắng (40kg/bao)	Kg				10.023	10.023
2	Bột trét nội thất SP FILLER (40kg/bao)	Kg				7.602	7.602
3	Bột trét ngoại thất METTON Ngoài (40kg/bao)	Kg				8.932	8.932
4	Bột trét ngoại thất METTON Trong (40kg/bao)	Kg				6.795	6.795
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại sơn Gildden; Địa chỉ: 151 Lương Nhữ Hộc, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Điện thoại :0983 766 335 theo bảng giá ngày 02/5/2024, Áp dụng từ 15/11/2023							
1	Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu.	Thùng	18kg	QCVN 16:2019	3.763.636	3.763.636	3.763.636
2	Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu.	Lon	5kg	QCVN 16:2019	1.034.182	1.034.182	1.034.182
3	Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu.	Lít	1kg	QCVN 16:2019	343.636	343.636	343.636
4	Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Thùng	18kg	QCVN 16:2023	3.450.000	3.450.000	3.450.000
5	Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Lon	5kg	QCVN 16:2024	1.022.455	1.022.455	1.022.455
6	Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Lít	1kg	QCVN 16:2025	363.818	363.818	363.818
7	Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Thùng	22kg	QCVN 16:2026	2.683.636	2.683.636	2.683.636
8	Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Lon	5.5kg	QCVN 16:2027	861.818	861.818	861.818
9	Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần	Thùng	22kg	QCVN 16:2028	2.454.545	2.454.545	2.454.545
10	Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần	Lon	5.5kg	QCVN 16:2019	637.091	637.091	637.091
11	Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc.	Thùng	22kg		1.254.545	1.254.545	1.254.545
12	Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc.	Lon	5.5kg		518.182	518.182	518.182
13	Gildden Polysic: Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc.	Thùng	22kg		850.909	850.909	850.909
14	Gildden Polysic: Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc.	Lon	5.5kg		277.091	277.091	277.091
15	Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.	Thùng	18kg		4.854.545	4.854.545	4.854.545
16	Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.	Lon	5kg		1.445.455	1.445.455	1.445.455
17	Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.	Lít	1kg		430.909	430.909	430.909
18	Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.	Thùng	18kg		3.574.545	3.574.545	3.574.545
19	Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.	Lon	5kg		1.047.545	1.047.545	1.047.545
20	Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc.	Lít	1kg		370.091	370.091	370.091
21	Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.	Thùng	18kg	QCVN 16:2023	2.195.455	2.195.455	2.195.455
22	Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.	Lon	5kg	QCVN 16:2023	690.000	690.000	690.000
23	Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.	Lít	1kg	QCVN 16:2023	225.818	225.818	225.818
24	Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ.	Thùng	20kg	QCVN 16:2023	1.723.636	1.723.636	1.723.636
25	Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ.	Lon	5kg	QCVN 16:2023	632.727	632.727	632.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
26	Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ	Thùng	20kg	QCVN 16:2023	2.890.909	2.890.909	2.890.909
27	Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ	Lon	5kg	QCVN 16:2023	938.182	938.182	938.182
28	Gildden Alkali Liner: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hóa chất thông thường hiệu quả.	Thùng	19kg	QCVN 16:2023	4.036.364	4.036.364	4.036.364
29	Gildden Alkali Liner: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hóa chất thông thường hiệu quả.	Lon	5kg	QCVN 16:2023	1.118.182	1.118.182	1.118.182
30	11A - Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ xi măng, siêu chống thấm tường đứng & sàn, chống rêu m	Thùng	20kg	QCVN 16:2023	3.218.182	3.218.182	3.218.182
31	11A - Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ xi măng, siêu chống thấm tường đứng & sàn, chống rêu mốc, chống nứt chân chim, chống thấm tốt, độ co giãn 0.03mm, độ đàn hồi cao.	Lon	5kg		885.000	885.000	885.000
32	11A - Waterproof: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng cho sàn, sẽ nô và tường.	Thùng	20kg		2.563.636	2.563.636	2.563.636
33	11A - Waterproof: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng cho sàn, sẽ nô và tường.	Lon	5kg		825.818	825.818	825.818
34	11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sàn, tường đứng.	Thùng	20kg		2.563.636	2.563.636	2.563.636
35	11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sàn, tường đứng.	Lon	5kg		825.818	825.818	825.818
36	Gildden -NANO CROWN: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt	Thùng	20kg		4.309.091	4.309.091	4.309.091
37	Gildden -NANO CROWN: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt	Lon	5kg		1.314.545	1.314.545	1.314.545
38	Gildden - SANTEX - US: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt	Thùng	20kg		4.309.091	4.309.091	4.309.091
39	Gildden - SANTEX - US: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt	Lon	5kg		1.314.545	1.314.545	1.314.545
40	Gildden - Waterproofing: Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp	Thùng	20kg		4.309.091	4.309.091	4.309.091
41	Gildden - Waterproofing: Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt	Lon	5kg		1.314.545	1.314.545	1.314.545
42	Bột bả nội Gildden - UK Interior: Bột trắng, độ dẻo cao, bám dính tốt, chịu va đập mạnh, dễ thi công.	bao	40kg		474.545	474.545	474.545
43	Bột bả ngoại Gildden - UK Exterior: Bột trắng, độ dẻo cao bám dính tốt, chịu va đập mạnh, dễ thi	bao	40kg		583.636	583.636	583.636
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ GOLDEN STAR; Địa chỉ: 109/14/3A Trương Phước Phan, Khu phố 8, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 01/3/2024, Áp dụng từ 01/6/2022							
I	SƠN NINZA						
1	Sơn nội thất NINZA CLEANLY KOTE	kg		QCVN 16:2019	85.000	85.000	85.000
2	Sơn nội thất NINZA CLEANLY	kg		QCVN 16:2019	100.000	100.000	100.000
3	Sơn nội thất NINZA NANO CLEAR	kg		QCVN 16:2019	105.000	105.000	105.000
4	Sơn ngoại thất NINZA Win-FAST	kg		QCVN 16:2019	125.000	125.000	125.000
5	Sơn ngoại thất NINZA ULTRA-SHEEN	kg		QCVN 16:2019	170.000	170.000	170.000
6	Sơn ngoại thất NINZA NANO-SHEEN	kg		QCVN 16:2019	85.000	85.000	85.000
7	Chống kiềm nội thất PRIMER SRALER FOR INT	kg		QCVN 16:2019	115.000	115.000	115.000
8	Chống kiềm ngoại thất NANO	kg		QCVN 16:2019	125.000	125.000	125.000
9	Chống thấm pha xi măng WATERPROOF	kg		QCVN 16:2019	90.000	90.000	90.000
10	bột trét ECO 2 IN 1 NANO	kg		QCVN 16:2019	5.800	5.800	5.800
II	SƠN SAKURA						
1	Sơn nội thất SONSAKARA GRAND EASY WASH	kg		QCVN 16:2019	85.000	85.000	85.000
2	Sơn nội thất SONSAKARA GRAND CLEAR MAX	kg		QCVN 16:2019	100.000	100.000	100.000
3	Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND SUNFAST	kg		QCVN 16:2019	105.000	105.000	105.000
4	Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND TOP-SHEEN	kg		QCVN 16:2019	125.000	125.000	125.000
5	Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND HI-SHEEN	kg		QCVN 16:2019	170.000	170.000	170.000
6	Sơn chống kiềm nội thất SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR INT	kg		QCVN 16:2019	85.000	85.000	85.000
7	Sơn chống kiềm ngoại thất 2IN1 SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR EXT	kg		QCVN 16:2019	115.000	115.000	115.000
8	Sơn chống kiềm ngoại thất MASTER SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR EXT	kg		QCVN 16:2019	125.000	125.000	125.000
9	bột trét SAKARA grand nội và ngoại thất 2IN1	kg		QCVN 16:2019	90.000	90.000	90.000
10	bột trét SAKARA grand nội và ngoại thất MASTER	kg		QCVN 16:2019	5.800	5.800	5.800
CÔNG TY CỔ PHẦN VIPPAINT; Địa chỉ: 14 Lô C, KDC Long Thới, Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè, TP.HCM. Theo bảng giá ngày 01/1/2024, Áp dụng từ 01/01/2024							

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	SONVIP MOKARA (Sơn trong nhà Loại 18 lít; 23.5kg) độ phủ 12m ² /kg/lớp	đ/kg			56.280		
2	SONVIP EASY FINISH (Trong nhà cao cấp láng mịn Loại 18 Lít; 23.5kg) độ phủ 12m ² /kg/lớp	đ/kg			95.940		
3	SONVIP CLEAN ONE (Sơn trong nhà chùi rửa tối đa Loại 18 Lít; 20.5kg) độ phủ 12m ² /kg/lớp	đ/kg			128.850		
4	SONVIP SUPER WHITE Interior (Siêu Trắng Trong nhà Loại 18 Lít; 23.5kg)	đ/kg			95.940		
5	SONVIP WEATHER FORD (Sơn ngoài trời cao cấp Bóng Mờ Loại 18 Lít ; 21kg) độ phủ 12m ² /kg/lớp	đ/kg			115.310		
6	SONVIP PRO SHINE (Sơn ngoài trời cao cấp bóng chống rêu mốc loại 18 lít ; 19.5kg)- độ phủ 12m ² /lớp/kg	đ/kg			184.340		
7	SONVIP SUPER Alkali ONE (Sơn Lót cao cấp trong ngoài loại 18 Lít; 19.5kg) độ phủ 15m ² /lớp/kg	đ/kg			123.786		
8	SONVIP ALKALI PREMIER (Sơn Lót cao cấp trong nhà loại 18 Lít; 19.5kg độ phủ 15m ² /lớp/kg)	đ/kg			94.250		
9	SONVIP NANO PROTECH (Sơn Chống Thẩm thấu hệ mới, Loại 18 Lít; 18.5kg độ phủ 12m ² /lớp/kg)	đ/kg			134.680		
10	SONVIP MOKARA Interior (Bột trét Trong nhà; Bao 40kg) độ phủ 2m ² /kg	đ/kg			7.350		
11	SONVIP MOKARA Exterior (Bột trét Trong nhà; Bao 40kg) độ phủ 2m ² /kg	đ/kg			8.700		
12	SONVIP FiLer Exterior (Bột trét Ngoài trời; Bao 40kg) độ phủ 2m ² /kg	đ/kg			10.950		
XIII CHUYÊN NGÀNH NƯỚC							
XIV CÁC LOẠI VẬT TƯ ĐIỆN							
* DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 02/01/2024. Áp dụng từ ngày 17/5/2021 khi có thông báo mới. SĐT: 028.38299443							
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3							
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m				2.450	2.450
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m				4.070	4.070
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1							
1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m				4.660	4.660
2	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m				6.570	6.570
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m				8.430	8.430
4	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m				12.000	12.000
5	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m				19.460	19.460
Dây điện mềm bọc nhựa PVC- TCVN 6610-5 (ruột đồng)							
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2) - 300/500 V	m				9.680	9.680
2	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25) - 300/500 V	m				13.640	13.640
3	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) - 300/500 V	m				49.610	49.610
Cáp điện lực hạ thế - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1							
1	CV-1.5 (7/0.52) — 0,6/1 kV	m				6.240	6.240
2	CV-2.5 (7/0.67) — 0,6/1 kV	m				10.180	10.180
3	CV-10 (7/1.35) — 0,6/1 kV	m				37.460	37.460
4	CV-50 — 0,6/1 kV	m				169.310	169.310
5	CV-240 — 0,6/1 kV	m				850.730	850.730
6	CV-300 — 0,6/1 kV	m				1.067.060	1.067.060
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
1	CVV-1 (1x7/0.425) — 0,6/1 kV	m				6.990	6.990
2	CVV-1.5 (1x7/0.52) — 0,6/1 kV	m				9.010	9.010
3	CVV-6.0 (1x7/1.04) — 0,6/1 kV	m				26.550	26.550
4	CVV-25 — 0,6/1 kV	m				95.400	95.400
5	CVV-50 — 0,6/1 kV	m				176.740	176.740
6	CVV-95 — 0,6/1 kV	m				345.150	345.150
7	CVV-150 — 0,6/1 kV	m				533.930	533.930
Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m				20.040	20.040
2	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m				42.530	42.530
3	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m				94.840	94.840
Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (03 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m				26.440	26.440
2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m				39.150	39.150
3	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m				81.680	81.680
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-4x1,5 (4x7/0,52)	m				33.640	33.640
2	CVV-4x2,5 (4x7/0,67)	m				49.840	49.840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m				147.040	147.040
2	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m				213.190	213.190
3	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m				1.116.000	1.116.000
4	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m				1.389.150	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m				203.510	203.510
2	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m				548.330	548.330
3	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m				1.065.710	1.065.710
4	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m				1.379.590	1.379.590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m				261.230	261.230
2	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m				395.210	395.210
3	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m				722.480	722.480
4	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m				1.827.790	1.827.790
5	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m				2.716.430	2.716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m				245.590	245.590
2	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m				361.690	361.690
3	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m				642.940	642.940
4	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m				1.240.200	1.240.200
5	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m				1.635.750	1.635.750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m				130.840	130.840
2	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m				219.260	219.260
3	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m				392.180	392.180
4	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m				938.810	938.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m				67.390	67.390
2	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m				118.010	118.010
3	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m				409.610	409.610
4	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m				1.207.800	1.207.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m				110.700	110.700
2	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m				227.480	227.480
3	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m				583.540	583.540
4	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m				2.163.040	2.163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	m				97.880	97.880
2	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	m				273.710	273.710
3	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m				686.480	686.480
4	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m				3.394.130	3.394.130
	Dây đồng trần xoắn						
1	C-10	m				34.860	34.860
2	C-50	m				173.840	173.840
	Cáp điện kế - 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m				57.260	57.260
2	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m				115.090	115.090
3	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m				309.710	309.710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV -TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DVV -2x1,5 (2x7/0,52)	m				21.160	21.160

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	DVV -10x2,5 (10x7/0,67)	m					
3	DVV -19x4 (19x7/0,85)	m				114.410	114.410
4	DVV -37x2,5 (37x7/0,67)	m				327.600	327.600
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV -TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					402.530	402.530
1	DVV/Sc -3x1,5 (3x7/0,52)	m					
2	DVV/Sc -8x2,5 (8x7/0,67)	m				40.050	40.050
3	DVV/Sc -30x2,5 (30x7/0,67)	m				112.280	112.280
	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV -TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)					355.280	355.280
1	CX1V/WBC -95-12/20(24)kV	m					
2	CX1V/WBC -240-12/20(24)kV	m				411.750	411.750
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV -TCVN 5935/IEC 60502-2 (03 lõi ruột đồng, bán dẫn, ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)					968.740	968.740
1	CXV/SE-DSTA- 3x50-12/20(24)	m					
2	CXV/SE-DSTA- 3x400-12/20(24)	m				1.028.590	1.028.590
	Dây điện lực (AV) 0,6/1kV					5.222.030	5.222.030
1	AV-16	m					
2	AV-35	m				7.330	7.330
3	AV-120	m				13.450	13.450
4	AV-500	m				42.000	42.000
	Dây nhôm lõi thép (ACSR-TCVN) -DMVT 2015 - TCVN5064-1994					166.800	166.800
1	ACSR-50/8 (6/3,2 +1/3,2)	m					
2	ACSR-95/16 (6/4,5 +1/4,5)	m				17.640	17.640
3	ACSR-240/32 (24/3,6 +7/2,4)	m				34.170	34.170
	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 6447/AS 3560 (02 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					85.070	85.070
1	LV-ABC -2x50	m					
	Ống luồn dây điện					41.000	41.000
1	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống					
2	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống				20.420	20.420
3	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn				23.700	23.700
4	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn				190.880	190.880
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6kV-TCVN5935/IEC 60331-21, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (01 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)					265.100	265.100
1	CV/FR - 1x25	m					
2	CV/FR - 1x240	m				102.490	102.490
	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)					890.330	890.330
1	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m					
2	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m				22.700	22.700
3	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m				32.400	32.400
						1.246.000	1.246.000
* CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO (Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, P.Tân Thới Nhất, Q.12, Tp.HCM) áp dụng từ 01/4/2024 theo bảng báo giá ngày 25/3/2024. SĐT: 028.37191177.							
1	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-0,5 (1x16/0,2) - 300/500V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		2.055	2.055
2	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-0,75 (1x24/0,2) - 300/500V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		2.855	2.855
3	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-1 (1x32/0,2) - 300/500V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		3.664	3.664
4	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-1,5 (1x30/0,25) - 450/750V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		5.382	5.382
5	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-2,5 (1x50/0,25) - 450/750V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		8.618	8.618
6	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-4 (1x56/0,3) - 450/750V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		13.327	13.327

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
7	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		20.191	20.191
8	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x0.75- (2x24/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		6.764	6.764
9	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x1.0- (2x32/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		8.473	8.473
10	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x1.5- (2x30/0.25))- 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		11.936	11.936
11	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x2.5- (2x50/0.25))- 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		19.227	19.227
12	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x4- (2x56/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		29.055	29.055
13	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x6- (2x84/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		43.436	43.436
14	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x0.75- (2x16/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		7.627	7.627
15	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x1.0- (2x32/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		9.418	9.418
16	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x1.5- (2x30/0.25))- 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		13.236	13.236
17	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x2.5- (2x50/0.25))- 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		21.091	21.091
18	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x4- (2x56/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		31.482	31.482
19	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x6- (2x84/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		46.627	46.627
20	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-1 (7/0.425) - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		3.982	3.982
21	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		5.482	5.482
22	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		8.945	8.945
23	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-4 (7/0.85) - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		13.545	13.545
24	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-6 (7/1.04) - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		19.882	19.882

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
25	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		32.936	32.936
26	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-16 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		50.155	50.155
27	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-25 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		79.100	79.100
28	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-35 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		109.455	109.455
29	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-50 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		149.745	149.745
30	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-70 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		213.627	213.627
31	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-95 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		295.418	295.418
32	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-120 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		384.764	384.764
33	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-150 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		459.891	459.891
34	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-185 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		574.218	574.218
35	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-240 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		752.418	752.418
36	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-300 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		943.755	943.755
37	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-400 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		1.203.755	1.203.755
38	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc P	m	CVV- 2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	TCVN 6610- 4 / Daphaco / Việt Nam		17.718	17.718
39	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc P	m	CVV- 2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	TCVN 6610- 4 / Daphaco / Việt Nam		25.973	25.973
40	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc P	m	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	TCVN 6610- 4 / Daphaco / Việt Nam		37.609	37.609
41	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc P	m	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	TCVN 6610- 4 / Daphaco / Việt Nam		51.936	51.936
42	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc P	m	CVV- 3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	TCVN 6610- 4 / Daphaco / Việt Nam		23.382	23.382
43	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc P	m	CVV- 3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	TCVN 6610- 4 / Daphaco / Việt Nam		34.627	34.627
44	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc P	m	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	TCVN 6610- 4 / Daphaco / Việt Nam		50.745	50.745

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
45	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc P	m	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam		72.236	72.236
46	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		57.809	57.809
47	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		74.527	74.527
48	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		102.582	102.582
49	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-2x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		144.973	144.973
50	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-2x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		212.236	212.236
51	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-2x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		279.591	279.591
52	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-2x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		364.473	364.473
53	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-2x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		503.864	503.864
54	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-2x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		682.373	682.373
55	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-2x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		910.918	910.918
56	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-2x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.077.782	1.077.782
57	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-2x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.332.400	1.332.400
58	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-2x240 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.722.845	1.722.845
59	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		89.745	89.745
60	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		115.218	115.218
61	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		173.927	173.927
62	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-4x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		252.827	252.827
63	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-4x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		376.709	376.709
64	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-4x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		505.564	505.564
65	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-4x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		680.482	680.482
66	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-4x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		953.709	953.709
67	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-4x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.334.291	1.334.291
68	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-4x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.729.109	1.729.109

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
69	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-4x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		2.058.455	2.058.455
70	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-4x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		2.550.082	2.550.082
71	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d	m	CXV/DST A-4x240 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		3.324.100	3.324.100
72	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		84.473	84.473
73	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		108.355	108.355
74	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		159.600	159.600
75	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		238.500	238.500
76	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A-3x25+1x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		345.264	345.264
77	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A-3x35+1x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		442.082	442.082
78	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A-3x35+1x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		473.118	473.118
79	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A-3x50+1x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		605.955	605.955
80	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A-3x50+1x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		638.491	638.491
81	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A-3x70+1x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		843.864	843.864
82	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A-3x70+1x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		884.455	884.455
83	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A-3x95+1x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.176.982	1.176.982
84	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A-3x95+1x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.246.836	1.246.836

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
85	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A- 3x120+1x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.547.027	1.547.027
86	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A- 3x120+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.634.582	1.634.582
87	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A- 3x150+1x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.844.627	1.844.627
88	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A- 3x150+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.932.491	1.932.491
89	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A- 3x185+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		2.250.973	2.250.973
90	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A- 3x185+1x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		2.404.618	2.404.618
91	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A- 3x240+1x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		3.011.564	3.011.564
92	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A- 3x240+1x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		3.104.700	3.104.700
93	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t	m	CXV/DST A- 3x240+1x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		3.230.664	3.230.664
94	Đồng trần xoắn : C	m	C 10	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		30.836	30.836
95	Đồng trần xoắn : C	m	C 16	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		48.564	48.564
96	Đồng trần xoắn : C	m	C 25	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		75.882	75.882
97	Đồng trần xoắn : C	m	C 35	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		106.482	106.482
98	Đồng trần xoắn : C	m	C 50	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		153.745	153.745
99	Đồng trần xoắn : C	m	C 70	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		212.691	212.691
100	Đồng trần xoắn : C	m	C 95	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		289.236	289.236
101	Đồng trần xoắn : C	m	C 120	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		371.391	371.391
102	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-16 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		6.864	6.864
103	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-25 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		9.664	9.664
104	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-35 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		12.600	12.600

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
105	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-50 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		17.618	17.618
106	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-70 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		23.782	23.782
107	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-95 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		32.336	32.336
108	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-120 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		39.300	39.300
109	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-150 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		50.545	50.545
110	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-185 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		61.891	61.891
111	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-240 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		78.309	78.309
112	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-300 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		98.009	98.009
113	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-400 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		123.973	123.973
114	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		10.973	10.973
115	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		11.936	11.936
116	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		15.618	15.618
117	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		20.600	20.600
118	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		26.309	26.309
119	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		38.409	38.409
120	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		49.555	49.555
121	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		63.864	63.864
122	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		80.591	80.591

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
123	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		97.182	97.182
124	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		29.555	29.555
125	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		39.600	39.600
126	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		50.745	50.745
127	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		68.855	68.855
128	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		94.327	94.327
129	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		124.473	124.473
130	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		157.609	157.609
* CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (Địa chỉ: 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh) áp dụng từ 01/3/2024 theo bảng báo giá ngày 08/3/2024. SĐT: 028.38299443.							
Dây đồng đơn cùng bọc PVC - 300/500 V							
1	VC-0.50 (F 0.80)- 300/500 V	mét				2.250	2.250
2	VC-1.00 (F1,13)- 300/500 V	mét				3.730	3.730
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)							
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét				4.260	4.260
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét				6.020	6.020
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét				7.710	7.710
6	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét				10.990	10.990
7	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét				17.820	17.820
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)							
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét				8.860	8.860
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét				12.480	12.480
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét				45.420	45.420
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)							
11	CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1 kV	mét				5.720	5.720
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét				9.320	9.320
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét				34.300	34.300
14	CV-50-0,6/1 kV	mét				155.020	155.020
15	CV-240-0,6/1 kV	mét				778.890	778.890
16	CV-300-0,6/1 kV	mét				976.960	976.960
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét				6.400	6.400
18	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	mét				8.210	8.210
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét				24.310	24.310
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét				87.340	87.340
21	CVV-50 – 0,6/1 kV	mét				161.810	161.810
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét				316.000	316.000
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét				488.840	488.840
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét				18.340	18.340
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét				38.930	38.930
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét				86.830	86.830
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét				24.210	24.210
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét				35.840	35.840
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét				74.780	74.780
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét				30.800	30.800
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét				45.630	45.630
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét				134.620	134.620

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét				195.190	195.190
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét				1.021.760	1.021.760
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét				1.271.840	1.271.840
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét				186.330	186.330
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét				502.020	502.020
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét				975.720	975.720
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét				1.263.090	1.263.090
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét				239.170	239.170
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét				361.840	361.840
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét				661.470	661.470
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét				1.673.440	1.673.440
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét				2.487.040	2.487.040
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét				224.850	224.850
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét				331.150	331.150
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét				588.650	588.650
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét				1.135.470	1.135.470
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét				1.497.620	1.497.620
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)							
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét				119.790	119.790
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét				200.750	200.750
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét				359.060	359.060
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét				859.540	859.540
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)							
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét				61.700	61.700
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét				108.050	108.050
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét				375.020	375.020
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét				1.105.810	1.105.810
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)							
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét				101.350	101.350
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét				208.270	208.270
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét				534.260	534.260
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét				1.980.380	1.980.380
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)							
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét				89.610	89.610
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét				250.600	250.600
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét				628.510	628.510
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét				3.107.510	3.107.510
Dây đồng trần xoắn (TCVN)							
66	C-10	mét				352.443	352.443
67	C-50	mét				355.810	355.810
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét				52.430	52.430
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét				105.370	105.370
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét				283.560	283.560
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét				19.370	19.370
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét				104.750	104.750
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét				299.940	299.940
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét				368.530	368.530
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét				36.670	36.670
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét				102.790	102.790
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét				325.270	325.270
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV- (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)							
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét				376.980	376.980
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét				886.930	886.930
Cáp trung thế có màn chắn kim loại- 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV- (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ nhôm lõi vỏ PVC)							
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét				941.730	941.730
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét				4.781.050	4.781.050
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV							
82	AV-16-0,6/1 kV	mét				7.310	7.310
83	AV-35-0,6/1 kV	mét				13.420	13.420
84	AV-120-0,6/1 kV	mét				41.870	41.870
85	AV-500-0,6/1 kV	mét				166.420	166.420
Dây nhôm lõi thép							
86	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét				17.600	17.600
87	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét				34.090	34.090
88	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét				84.870	84.870
Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)							
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét				40.920	40.920
Ổng luồn dây điện :							
90	Ổng luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống				20.420	20.420
91	Ổng luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống				23.700	23.700
92	Ổng luồn đàn hồi CAF-16	cuộn				190.880	190.880
93	Ổng luồn đàn hồi CAF-20	cuộn				265.100	265.100
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)							
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét				93.830	93.830
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét				815.140	815.140
Cáp năng lượng mặt trời H12222-K-1,5kV DC							
96	H12222-K-4-1,5kV DC	mét				22.040	22.040
97	H12222-K-6-1,5kV DC	mét				31.420	31.420
98	H12222-K-300-1,5kV DC	mét				1.207.880	1.207.880

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
* CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN SHIHLIN VIỆT NAM . Địa chỉ: Đường số 10, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3 987750, theo công văn số 15122/AG-SL ngày 28 tháng 7 năm 2023. Mức đăng ký giá thực hiện từ 15/12/2023. Giá trên chưa bao gồm thuế VAT, chi phí thí nghiệm tại các trung tâm thí nghiệm điện và chi phí vận chuyển đến công trình.							
MÁY BIẾN ÁP DẦU AMORPHOUS							
1	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		1Pha 15kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	34.873.000	34.873.000	34.873.000
2	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		1Pha 25kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	43.882.000	43.882.000	43.882.000
3	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		1Pha 37.5kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	54.237.000	54.237.000	54.237.000
4	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		1Pha 50kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	61.664.000	61.664.000	61.664.000
5	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		1Pha 75kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	81.436.000	81.436.000	81.436.000
6	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		1Pha 100kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	96.498.000	96.498.000	96.498.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
7	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 50kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	123.284.000	123.284.000	123.284.000
8	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 75kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	139.748.000	139.748.000	139.748.000
9	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 100kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	147.453.000	147.453.000	147.453.000
10	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 160kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	169.351.000	169.351.000	169.351.000
11	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 180kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	200.045.000	200.045.000	200.045.000
12	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 250kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	243.352.000	243.352.000	243.352.000
13	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 320kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	293.680.000	293.680.000	293.680.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
14	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 400kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	343.253.000	343.253.000	343.253.000
15	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 560kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	393.402.000	393.402.000	393.402.000
16	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 630kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	406.518.000	406.518.000	406.518.000
17	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 750kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	431.925.000	431.925.000	431.925.000
18	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 800kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	461.075.000	461.075.000	461.075.000
19	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 1000kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	551.743.000	551.743.000	551.743.000
20	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 1250kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	652.016.000	652.016.000	652.016.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	MÁY BIẾN ÁP DẦU SILIC						
1	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 15kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	28.230.000	28.230.000	28.230.000
2	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 25kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	33.170.000	33.170.000	33.170.000
3	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 37.5kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	43.796.000	43.796.000	43.796.000
4	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 50kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	51.356.000	51.356.000	51.356.000
5	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 75kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	59.000.000	59.000.000	59.000.000
6	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 100kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	69.883.000	69.883.000	69.883.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
7	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 50kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	96.671.000	96.671.000	96.671.000
8	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 75kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	112.578.000	112.578.000	112.578.000
9	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 100kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	119.195.000	119.195.000	119.195.000
10	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 160kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	141.619.000	141.619.000	141.619.000
11	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 180kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	160.536.000	160.536.000	160.536.000
12	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 250kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	204.590.000	204.590.000	204.590.000
13	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 320kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	241.092.000	241.092.000	241.092.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
14	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		Silic 3Pha 400kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	290.013.000	290.013.000	290.013.000
15	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 560kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	317.559.000	317.559.000	317.559.000
16	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 630kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	325.185.000	325.185.000	325.185.000
17	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 750kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	362.444.000	362.444.000	362.444.000
18	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 800kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	368.571.000	368.571.000	368.571.000
19	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 1000kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	471.639.000	471.639.000	471.639.000
20	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 1250kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HDTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	541.219.000	541.219.000	541.219.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
* Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 76/3 đường số 74, Trương Đình Hội, P16, Q8, TPHCM. Theo bảng giá ngày 03/5/2024, áp dụng từ ngày 01/4/2024 đến khi có thông báo mới. Liên hệ : 0901 915 722							
	Đèn Led đạt nhân tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						
1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						
	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	đồng/bộ				8.200.000	8.200.000
	Đèn SH-633 (70w - 71w): KT 605x295x150	đồng/bộ				8.800.000	8.800.000
	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	đồng/bộ				9.100.000	9.100.000
	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	đồng/bộ				9.400.000	9.400.000
	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	đồng/bộ				10.000.000	10.000.000
	Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	đồng/bộ				10.300.000	10.300.000
	Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	đồng/bộ				10.900.000	10.900.000
	Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	đồng/bộ				11.350.000	11.350.000
	Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	đồng/bộ				12.100.000	12.100.000
	Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150	đồng/bộ				12.550.000	12.550.000
	Đèn SH-633 (160w - 169w): KT 677x300x180	đồng/bộ				13.000.000	13.000.000
	Đèn SH-633 (170w - 179w): KT 677x300x180	đồng/bộ				13.450.000	13.450.000
	Đèn SH-633 (180w - 189w): KT 677x300x180	đồng/bộ				13.900.000	13.900.000
	Đèn SH-633 (190w - 199w): KT 677x300x180	đồng/bộ				14.350.000	14.350.000
	Đèn SH-633 (200w - 209w): KT 677x300x180	đồng/bộ				14.800.000	14.800.000
	Đèn SH-633 (210w - 219w): KT 677x300x180	đồng/bộ				15.250.000	15.250.000
	Đèn SH-633 (220w - 229w): KT 677x300x180	đồng/bộ				15.700.000	15.700.000
	Đèn SH-633 (230w - 239w): KT 677x300x180	đồng/bộ				16.150.000	16.150.000
	Đèn SH-633 (240w - 250w): KT 677x300x180	đồng/bộ				16.600.000	16.600.000
2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-139 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						
	Đèn SH-139 (60w - 69w): KT 622x320x119	đồng/bộ				8.600.000	8.600.000
	Đèn SH-139 (70w - 79w): KT 622x320x119	đồng/bộ				9.200.000	9.200.000
	Đèn SH-139 (80w - 89w): KT 622x320x119	đồng/bộ				9.500.000	9.500.000
	Đèn SH-139 (90w - 99w): KT 622x320x119	đồng/bộ				9.800.000	9.800.000
	Đèn SH-139 (100w - 109w): KT 622x320x119	đồng/bộ				10.400.000	10.400.000
	Đèn SH-139 (110w - 119w): KT 622x320x119	đồng/bộ				10.700.000	10.700.000
	Đèn SH-139 (120w - 129w): KT 622x320x119	đồng/bộ				11.300.000	11.300.000
	Đèn SH-139 (130w - 139w): KT 622x320x119	đồng/bộ				11.750.000	11.750.000
	Đèn SH-139 (140w - 149w): KT 622x320x119	đồng/bộ				12.500.000	12.500.000
	Đèn SH-139 (150w - 159w): KT 622x320x119	đồng/bộ				12.950.000	12.950.000
	Đèn SH-139 (160w - 169w): KT 720x320x119	đồng/bộ				13.400.000	13.400.000
	Đèn SH-139 (170w - 179w): KT 720x320x119	đồng/bộ				13.850.000	13.850.000
	Đèn SH-139 (180w - 189w): KT 720x320x119	đồng/bộ				14.300.000	14.300.000
	Đèn SH-139 (190w - 199w): KT 720x320x119	đồng/bộ				14.750.000	14.750.000
	Đèn SH-139 (200w - 209w): KT 720x320x119	đồng/bộ				15.200.000	15.200.000
	Đèn SH-139 (210w - 219w): KT 720x320x119	đồng/bộ				15.650.000	15.650.000
	Đèn SH-139 (220w - 229w): KT 720x320x119	đồng/bộ				16.100.000	16.100.000
	Đèn SH-139 (230w - 239w): KT 720x320x119	đồng/bộ				16.550.000	16.550.000
	Đèn SH-139 (240w - 250w): KT 720x320x119	đồng/bộ				17.000.000	17.000.000
3	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-133 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						
	Đèn SH-133 (60w - 69w): KT 422x318x136	đồng/bộ				7.900.000	7.900.000
	Đèn SH-133 (70w - 79w): KT 422x318x136	đồng/bộ				8.500.000	8.500.000
	Đèn SH-133 (80w - 89w): KT 422x318x136	đồng/bộ				8.800.000	8.800.000
	Đèn SH-133 (90w - 99w): KT 422x318x136	đồng/bộ				9.100.000	9.100.000
	Đèn SH-133 (100w - 109w): KT 522x318x136	đồng/bộ				9.700.000	9.700.000
	Đèn SH-133 (110w - 119w): KT 522x318x136	đồng/bộ				10.000.000	10.000.000
	Đèn SH-133 (120w - 129w): KT 522x318x136	đồng/bộ				10.600.000	10.600.000
	Đèn SH-133 (130w - 139w): KT 522x318x136	đồng/bộ				11.050.000	11.050.000
	Đèn SH-133 (140w - 149w): KT 522x318x136	đồng/bộ				11.800.000	11.800.000
	Đèn SH-133 (150w - 159w): KT 522x318x136	đồng/bộ				12.250.000	12.250.000
	Đèn SH-133 (160w - 169w): KT 853x318x136	đồng/bộ				12.700.000	12.700.000
	Đèn SH-133 (170w - 179w): KT 853x318x136	đồng/bộ				13.150.000	13.150.000
	Đèn SH-133 (180w - 189w): KT 853x318x136	đồng/bộ				13.600.000	13.600.000
	Đèn SH-133 (190w - 199w): KT 853x318x136	đồng/bộ				14.050.000	14.050.000
	Đèn SH-133 (200w - 209w): KT 853x318x136	đồng/bộ				14.500.000	14.500.000
	Đèn SH-133 (210w - 219w): KT 853x318x136	đồng/bộ				14.950.000	14.950.000
	Đèn SH-133 (220w - 229w): KT 853x318x136	đồng/bộ				15.400.000	15.400.000
	Đèn SH-133 (230w - 239w): KT 853x318x136	đồng/bộ				15.850.000	15.850.000
	Đèn SH-133 (240w - 250w): KT 853x318x136	đồng/bộ				16.300.000	16.300.000
4	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-662 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						
	Đèn SH-662 (60w - 69w): KT 538x238x102	đồng/bộ				7.800.000	7.800.000
	Đèn SH-662 (70w - 79w): KT 538x238x102	đồng/bộ				8.400.000	8.400.000
	Đèn SH-662 (80w - 89w): KT 538x238x102	đồng/bộ				8.700.000	8.700.000
	Đèn SH-662 (90w - 99w): KT 538x238x102	đồng/bộ				9.000.000	9.000.000
	Đèn SH-662 (100w - 109w): KT 602x227x105	đồng/bộ				9.600.000	9.600.000
	Đèn SH-662 (110w - 119w): KT 602x227x105	đồng/bộ				9.900.000	9.900.000
	Đèn SH-662 (120w - 129w): KT 697x311x112	đồng/bộ				10.500.000	10.500.000
5	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Sky Lighting, đạt nhân tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						
	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W - Độ kín: IP 66, chip led 5054 / 60 LED - Hiệu suất phát quang: 110lm/W - Công suất tải pin: 35W/4.5V - Pin LifeP04 (lắp trong đèn): 3,2V - 40AH	đồng/bộ				3.600.000	3.600.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W - Độ kín: IP 66, chip led philip / 100 LED - Hiệu suất phát quang: 110lm/W - Công suất tấm pin: 80W/4.5V - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 85AH Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 60W - Độ kín: IP 66, chip led 5054 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: 110lm/W - Công suất tấm pin: 100W/4.5V - Pin LfiefP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 100AH Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W - Độ kín: IP 66, CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 130lm/W - Công suất tấm pin: 120W / 18V - Pin LfiefP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V / 30AH	đồng/bộ đồng/bộ đồng/bộ				5.950.000 6.750.000 9.900.000	5.950.000 6.750.000 9.900.000
	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 60W - Độ kín: IP 66, CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 130lm/W - Công suất tấm pin: 18V-120W - Pin LfiefP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 35AH Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W - Độ kín: IP 66, CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 130lm/W - Công suất tấm pin: 150W/18V - Pin LfiefP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V/40AH Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 100W - Độ kín: IP 66, CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 130lm/W - Công suất tấm pin: 18V-150W - Pin LfiefP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 60AH Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 150W - Độ kín: IP 66, CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 130lm/W - Công suất tấm pin: 36V-150W x 2 tấm - Pin LfiefP04 (Bình ắc quy rời): 25.6V / 50AH Đèn năng lượng mặt trời: - Công suất: 40W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/60W - Pin lưu trữ: (Lắp trong đèn): 3.2V/72.0000 mAH - Góc chiếu: 90-180 độ - Chip Led SMD Đèn năng lượng mặt trời: - Công suất: 60W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/60W - Pin lưu trữ: (Lắp trong đèn): 3.6V/85.0000 mAH - Góc chiếu: 90-180 độ - Chip Led SMD	đồng/bộ đồng/bộ đồng/bộ đồng/bộ đồng/bộ đồng/bộ				10.300.000 10.045.000 11.100.000 15.500.000 2.750.000 3.750.000	10.300.000 10.450.000 11.100.000 15.500.000 2.750.000 3.750.000
6	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh - Xuất xứ: Việt Nam, đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						
6.1	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	đồng/bộ				35.000.000	35.000.000
6.2	Bộ điều khiển Z-Inlamp	đồng/bộ				3.000.000	3.000.000
6.3	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633; Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	đồng/bộ				9.600.000	9.600.000
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	đồng/bộ				10.750.000	10.750.000
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	đồng/bộ				11.650.000	11.650.000
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	đồng/bộ				12.850.000	12.850.000
7	Trụ đèn và cần đèn chiếu sáng - Xuất xứ: Việt Nam, đạt TCVN 2737-1995 ; ASTM -A123						
	Cần đèn mạ kẽm D48.1x2mm, cao 01 mét, vưon xa 01 mét, cổ đế lắp trụ STK D88.3mm	đồng/bộ				1.200.000	1.200.000
	Cần đèn mạ kẽm D48.1x2mm, cao 01 mét, vưon xa 01 mét, cổ đế lắp trụ STK D113.5mm	đồng/bộ				1.230.000	1.230.000
	Cần đèn mạ kẽm D48.1x2mm, cao 02 mét, vưon xa 01 mét, cổ đế lắp trụ bê tông ly tâm	đồng/bộ				1.250.000	1.250.000
	Cần đèn mạ kẽm D48.1x2mm, cao 02 mét, vưon xa 02m mét, cổ đế lắp trụ bê tông ly tâm	đồng/bộ				1.300.000	1.300.000
	Cần đèn mạ kẽm D48.1x2mm, cao 02 mét, vưon xa 03 mét, cổ đế lắp trụ bê tông ly tâm	đồng/bộ				1.350.000	1.350.000
	Cần đèn mạ kẽm D59.9 dày 2mm, cao 02 mét, vưon xa 01 mét, cổ đế lắp trụ bê tông ly tâm	đồng/bộ				1.500.000	1.500.000
	Cần đèn mạ kẽm D59.9 dày 2mm, cao 02 mét, vưon xa 02 mét, cổ đế lắp trụ bê tông ly tâm	đồng/bộ				1.600.000	1.600.000
	Cần đèn mạ kẽm D59.9 dày 2mm, cao 02 mét, vưon xa 03m, cổ đế lắp trụ bê tông ly tâm	đồng/bộ				1.700.000	1.700.000
	Trụ đèn STK D88.3 cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 250x250x7mm.	đồng/trụ				2.500.000	2.500.000
	Trụ đèn STK D113.5 cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 400x400x7mm.	đồng/trụ				3.500.000	3.500.000
8	Trụ đèn và cần đèn mạ nhôm kẽm nóng - Xuất xứ: Việt Nam, đạt TCVN 2737-1995 ; ASTM -A123						
	Trụ đèn chiếu sáng cao 6m, dày 3mm, đường kính đáy: 150mm, đường kính ngọn: 60mm	đồng/bộ				3.600.000	3.600.000
	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 0.5m, cổ đế lắp trên trụ bê tông ly tâm	đồng/bộ				1.600.000	1.600.000
	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 1m, cổ đế lắp trên trụ bê tông ly tâm	đồng/bộ				1.750.000	1.750.000
	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 1.5m, cổ đế lắp trên trụ bê tông ly tâm	đồng/bộ				1.800.000	1.800.000
	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 2.5m, cổ đế lắp trên trụ bê tông ly tâm	đồng/bộ				1.900.000	1.900.000
	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 3m, cổ đế lắp trên trụ bê tông ly tâm	đồng/bộ				2.000.000	2.000.000
	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 4m, cổ đế lắp trên trụ bê tông ly tâm	đồng/bộ				2.200.000	2.200.000
	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 5m, cổ đế lắp trên trụ bê tông ly tâm	đồng/bộ				2.500.000	2.500.000
	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 3.5m, cổ đế lắp trên trụ bê tông ly tâm	đồng/bộ				2.100.000	2.100.000
	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 1.5, cổ đế lắp trên trụ STK	đồng/trụ				1.650.000	1.650.000
	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 2.5, cổ đế lắp trên trụ STK	đồng/trụ				1.750.000	1.750.000
	* Công ty TNHH Cơ khí Điện chiếu sáng Sài Gòn; Địa chỉ: 2355 Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 7, Thị Trấn Nhà Bè, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Địa điểm giao hàng :Tại kho Kiên Giang. Lô 12-02 đường số 3, Khu thu nhập thấp, KP.Nguyễn Bình Khiêm, P.Vinh Quang, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Theo bảng giá ngày 01/5/2024, áp dụng từ ngày 01/5/2024 đến khi có thông báo mới. Liên hệ : 0938.911.300. (giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển)						
	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-68- bảo hành 5 năm						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	Đèn SGL-68 (30W-70W): Kích thước 422x318x136mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				7.550.000		
	Đèn SGL-68 (71W-90W): Kích thước 422x318x136mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				8.670.000		
	Đèn SGL-68 (100W-120W): Kích thước 522x318x136mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				9.650.000		
	Đèn SGL-68 (121W-150W): Kích thước 522x318x136mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				11.680.000		
	Đèn SGL-68 (151W-200W): Kích thước 853x318x136mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				12.680.000		
	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-160- bảo hành 5 năm						
	Đèn SGL-160(30W-80W): Kích thước 616x259x186mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				8.700.000		
	Đèn SGL-160(100W-80W): Kích thước 677x305x187mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				9.850.000		
	Đèn SGL-160(151W-200W): Kích thước 850x366x198mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				11.560.000		
	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-88- bảo hành 5 năm						
	Đèn SGL-88(30W-50W): Kích thước 500x215x80mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				6.700.000		
	Đèn SGL-88(51W-70W): Kích thước 720x280x110mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				7.230.000		
	Đèn SGL-88(71W-100W): Kích thước 720x280x110mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				8.300.000		
	Đèn SGL-88(101W-150W): Kích thước 880x340x120mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				9.650.000		
	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-95- bảo hành 5 năm						
	Đèn SGL-95(30W-70W): Kích thước 474x238x100mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				7.450.000		
	Đèn SGL-95(71W-90W): Kích thước 644x303x132mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				8.370.000		
	Đèn SGL-95(91W-120W): Kích thước 644x303x132mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				9.150.000		
	Đèn SGL-95(121W-150W): Kích thước 864x375x182mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W				11.280.000		
	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI JD						
	Đèn NLMT JD - Z150 (150W) : Kích thước tấm pin 670x445x25mm (Công suất 6v/50W) ; Pin lưu trữ 60.000mAh Lithium- Ion; Độ kinh nước IP65; Chip Led cao cấp 110 Chips; Chất liệu đèn Nhôm nguyên khối, có đèn bảo dung lượng; Thời gian sạc 4-6 giờ, Thời gian chiếu sáng 3 ngày mưa				8.900.000		
	Đèn NLMT JD - Z200 (200W) : Kích thước tấm pin 670x640x25mm (Công suất 6v/60W) ; Pin lưu trữ 72.000mAh Lithium- Ion; Độ kinh nước IP65; Chip Led cao cấp 163 Chips; Chất liệu đèn Nhôm nguyên khối, có đèn bảo dung lượng; Thời gian sạc 4-6 giờ, Thời gian chiếu sáng 3 ngày mưa				9.880.000		
	Đèn NLMT JD - 369 (100W) -Kích thước đèn 485x210x57mm - Kích thước tấm pin 530x350x17mm (Công suất 6v/25W) ; Pin lưu trữ 3.2V/25000mAh LiFePo4, Độ kinh nước IP66; Chip Led SMD 5050 công suất 50 Chips; Chất liệu đèn Nhôm nguyên khối, có đèn bảo dung lượng; Thời gian chiếu sáng 12-16h Bảo hành 2 năm				3.890.000		
	Đèn NLMT JD - 699 (200W) -Kích thước đèn 557x240x50mm -Kích thước tấm pin 670x445x30mm (Công suất 6v/45W) - Dung lượng Pin : 3.2V/36000mAh LiFeo4; Tiêu chuẩn chống nước IP65; Thời gian chiếu sáng : 12-16h - Chip Led 448 Chip Led SMD 3030 - Vật liệu thân đèn : Nhôm nguyên khối; Bảo hành: 2 năm				4.280.000		
	Đèn NLMT JD - 6300 (300W) -Kích thước đèn 495x210x90mm -Kích thước tấm pin 560x360x17mm (Công suất 6v/35W) - Dung lượng Pin : 3.2V/36000mAh LiFeo4; Tiêu chuẩn chống nước IP67; Thời gian chiếu sáng : 12-16h - Chip Led 458 Chip Led SMD 5730 New - Vật liệu thân đèn : Nhôm nguyên khối; Bảo hành: 2 năm				3.950.000		
XV	CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI :						
XVI	MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ						
XVI	THIẾT BỊ VỆ SINH						
XVII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC						
1	Đỉnh các loại	kg				21.759	
2	Dây buộc	kg				18.056	
3	Que hàn Việt Nam fi 2,6	kg				27.315	
4	Que hàn Việt Nam 3,2 đến 4 ly	kg				26.389	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX

LƯU Ý:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở giá do các đơn vị cung cấp sản phẩm báo giá và giá các vật liệu theo thông báo kê khai giá của các tổ chức, cá nhân do Sở Tài chính tiếp nhận đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT). Tuy nhiên có một số vật liệu đặc thù phải kê khai giá nên đơn giá đã bao gồm VAT (đề nghị xem chi tiết cho từng loại vật liệu). Danh mục vật liệu trong bảng công bố là các loại vật liệu phổ biến, được công bố hợp quy theo quy định làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do UBND tỉnh An Giang quản lý.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các quy định hiện hành có liên quan.

2. Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cự ly chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình đối với các loại vật liệu được nêu trong công bố giá đảm bảo hiệu quả kinh tế nhất.

3. Giá đá đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, có hiệu lực kể từ ngày 02/6/2017).

- Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

4. Đối với giá của một số vật liệu ghi theo báo giá của cơ sở sản xuất cũng như mức giá kê khai theo Thông báo của Sở Tài chính có thời gian báo giá trước thời điểm Sở Xây dựng Công báo giá vật liệu là do cơ sở báo đến thời điểm hiện nay giá vẫn đang áp dụng, không thay đổi giá (khi có sự thay đổi giá sẽ thông báo). Riêng giá nhiên liệu xăng dầu, đề nghị tổ chức, cá nhân truy cập vào Website của Sở Tài chính An Giang (<http://sotaichinh.angiang.gov.vn>) để cập nhật theo quy định.



UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1894/STNMT-KSN&BĐKH
V/v ý kiến đóng góp dự thảo Công bố
giá vật liệu xây dựng và trang trí nội
thất tháng 6 năm 2024 trên địa bàn tỉnh
An Giang

An Giang, ngày 06 tháng 6 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng

Phúc đáp Công văn số 2206/SXD-KT&QLXD ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Sở Xây dựng về việc ý kiến đóng góp dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 6 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang. Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

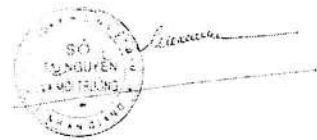
Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 16 khu vực được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép khai thác, thu hồi khoáng sản đang hoạt động gồm: 10 khu khai thác cát phục vụ cao tốc theo cơ chế đặc thù, 01 khu vực nạo vét, chỉnh trị dòng chảy và 05 khu khai thác đá làm VLXD thông thường (*danh sách đính kèm*); các Giấy phép khai thác, Bản xác nhận thu hồi khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp không nêu giá cụ thể. Sở Tài nguyên và Môi trường thông tin đến Sở Xây dựng 16 khu vực được cấp phép khai thác, xác nhận thu hồi khoáng sản đang hoạt động trên địa bàn tỉnh để cập nhật, hoàn chỉnh dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường đối với dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 6 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang gửi Sở Xây dựng tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ Sở;
- P.KSN&BĐKH;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Thái Minh Hiền

**DANH SÁCH KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
ĐANG HOẠT ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Kèm theo Công văn số 1894/STNMT-KSN&BĐKH ngày 06 tháng 6 năm 2024)

TT	Đơn vị được cấp phép khai thác	Khu vực khai thác	Giấy phép/Bản xác nhận
Khu khai thác cát phục vụ cao tốc theo cơ chế đặc thù			
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Huy	Trên sông Tiền, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	Bản xác nhận số 207/XN-UBND ngày 06/3/2024
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Nam	Trên sông Hậu thuộc xã Bình Long, huyện Châu Phú và xã Bình Thạnh Đông, huyện Phú Tân	Bản xác nhận số 188/XN-UBND ngày 01/3/2024
3	Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Trên sông Hậu thuộc thị trấn Cái Dầu, xã Bình Long, huyện Châu Phú và xã Bình Thạnh Đông, huyện Phú Tân	Bản xác nhận số 187/XN-UBND ngày 01/3/2024
4	Công ty TNHH Tập đoàn Định An	Trên sông Tiền thuộc xã Bình Phước Xuân, huyện Chợ Mới	Bản xác nhận số 208/XN-UBND ngày 06/3/2024
5	Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Trên sông Hậu thuộc xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Bình Thạnh Đông, xã Tân Hòa, huyện Phú Tân	Bản xác nhận số 209/XN-UBND ngày 06/3/2024
6	Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Trên sông Hậu thuộc xã Tân Hòa, xã Tân Trung, huyện Phú Tân và xã Bình Thủy, huyện Châu Phú	Bản xác nhận số 205/XN-UBND ngày 06/3/2024
7	Tổng Công ty 36-CTCP	Trên sông Tiền thuộc xã Phú An, huyện Phú Tân	Bản xác nhận số 201/XN-UBND ngày 06/3/2024
8	Công ty Cổ phần Hải Đăng	Trên sông Hậu thuộc xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú và xã Hòa Lạc, huyện Phú Tân	Bản xác nhận số 204/XN-UBND ngày 06/3/2024
9	Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Nam	Trên sông Hậu thuộc xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú và xã Hòa Lạc, huyện Phú Tân	Bản xác nhận số 206/XN-UBND ngày 06/3/2024
10	Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Trên sông Hậu thuộc xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú và xã Hòa Lạc, huyện Phú Tân	Bản xác nhận số 202/XN-UBND ngày 06/3/2024

TT	Đơn vị được cấp phép	Khu vực khai thác	Giấy phép/Bản xác nhận
	Khu vực nạo vét, chỉnh trị dòng chảy		
11	Liên danh Công ty TNHH TM DV DNU và Công ty TNHH MTV MT Vạn Hưng Tùng	Dự án chỉnh trị Vàm Nao, xã Tân Trung huyện Phú Tân và xã Kiến An, Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới	Bản xác nhận số 574/XN-UBND ngày 05/7/2023; Bản xác nhận số 863/XN-UBND ngày 05/10/2023; Bản xác nhận số 900/XN-UBND ngày 13/10/2023; Bản xác nhận số 1043/XN-UBND ngày 10/11/2023; Bản xác nhận số 1174/XN-UBND ngày 05/12/2023; Bản xác nhận số 378/XN-UBND ngày 11/4/2024;
	Khu khai thác đá làm VLXD thông thường		
12	Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến đá An Giang	Núi Cô Tô, xã Cô Tô và xã Ô Lâm, huyện Tri Tôn	Giấy phép số 276/GP-UBND ngày 18/5/2017
13	Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến đá An Giang	Đồi Sóc Triết, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn	Giấy phép số 542/GP-UBND ngày 01/9/2020
14	Công ty TNHH MTV TM Nhà hàng khách sạn Hòa Bình	Đông núi Cô Tô (khu B), xã Cô Tô, huyện Tri Tôn	Giấy phép số 221/GP-UBND ngày 29/4/2020 (gia hạn lần 1)
15	Công ty TNHH Liên doanh Antraco	Núi dài, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn	Giấy phép số 604/GP-UBND ngày 21/12/2015
16	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang	Núi Bà Đội, ấp Tân Thuận, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên	Giấy phép số 73/GP-UBND ngày 09/02/2023